

TỜ TRÌNH

V/v xin ý kiến về dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Thực hiện nội dung kỳ họp thứ Ba (chuyên đề) của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố kính trình Hội đồng nhân dân (HĐND) thành phố cho ý kiến về dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 thành phố Cần Thơ với những nội dung chính như sau:

A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

I. TÌNH HÌNH GIAO, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

1. Tổng Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2025 thành phố được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 và các Quyết định bổ sung với tổng số vốn là 27.682,933 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Vốn ngân sách địa phương (NSĐP): 12.454,830 tỷ đồng. Trong đó:
 - + Nguồn cân đối NSĐP: 2.846,830 tỷ đồng.
 - + Nguồn tiền sử dụng đất: 2.620 tỷ đồng.
 - + Nguồn xổ số kiến thiết: 5.995 tỷ đồng.
 - + Bội chi NSĐP: 993 tỷ đồng.
- Vốn ngân sách trung ương (NSTW): 15.228,103 tỷ đồng. Trong đó:
 - + Nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu: 8.557,508 tỷ đồng.
 - + Nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi NSTW 2021: 2.786 tỷ đồng.
 - + Nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi NSTW 2022: 3.235 tỷ đồng.
 - + Vốn chương trình mục tiêu quốc gia: 353,486 tỷ đồng.
 - + Vốn nước ngoài: 296,109 tỷ đồng.

2. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 của thành phố Cần Thơ sau sáp nhập và triển khai chính quyền địa phương 02 cấp (thực hiện chuyển kế hoạch đầu tư công cấp huyện (cũ) quản lý về cấp thành phố) là **29.317,819 tỷ đồng**, cụ thể:

- Vốn ngân sách địa phương (NSĐP): 14.089,716 tỷ đồng. Trong đó:
 - + Nguồn cân đối NSĐP: 3.204,830 tỷ đồng.
 - + Nguồn tiền sử dụng đất: 2.720 tỷ đồng.
 - + Nguồn xổ số kiến thiết: 6.055 tỷ đồng.

- + Bội chi NSDP: 993 tỷ đồng.
- + Kết dư ngân sách: 1.116,886 tỷ đồng.
- Vốn ngân sách trung ương (NSTW): 15.228,103 tỷ đồng. Trong đó:
 - + Nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu: 8.557,508 tỷ đồng.
 - + Nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi NSTW 2022: 3.235 tỷ đồng.
 - + Nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi NSTW 2021: 2.786 tỷ đồng.
 - + Vốn chương trình mục tiêu quốc gia: 353,486 tỷ đồng.
 - + Vốn nước ngoài: 296,109 tỷ đồng

3. Kết quả giao chi tiết kế hoạch vốn (tính đến ngày 30 tháng 7 năm 2025): Thành phố Cần Thơ mới đã giao chi tiết là 27.525,668 tỷ đồng. Số vốn còn lại chưa giao chi tiết là 1.792,152 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn ngân sách trung ương là 64,507 tỷ đồng, gồm:
 - + Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025: 6,020 tỷ đồng.
 - + Nguồn ODA: 58,487 tỷ đồng nguồn vốn nước ngoài do trung ương giao trùng nên không có dự án để giao.
 - Ngân sách địa phương là 1.727,645 tỷ đồng, gồm:
 - + Vốn trái phiếu chính quyền địa phương: 884,500 tỷ đồng.
 - + Nguồn vốn cấp huyện (cũ) chuyển về chưa phân bổ: 49,742 tỷ đồng.
 - + Nguồn ghi thu, ghi chi tiền thuê đất: 428 tỷ đồng.
 - + Nguồn thuộc đề án 'Phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030: 80,202 tỷ đồng.
 - + Các nguồn ngân sách địa phương: 200,301 tỷ đồng.
 - + Bội chi ngân sách địa phương (Chính phủ vay về cho vay lại): 4,9 tỷ đồng.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 06 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2025

1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước

a) Kết quả giải ngân kế hoạch vốn năm 2025: Qua tổng hợp kết quả giải ngân chi tiết theo số liệu của Kho bạc Nhà nước khu vực XIX, đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025 số vốn đã giải ngân là 7.249,419 tỷ đồng, so với Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao đạt 26,19% (7.249,419/27.682,933 tỷ đồng), so với kế hoạch vốn giao chi tiết đạt 26,34% (7.249,419/27.525,668 tỷ đồng).

b) Ước giải ngân kế hoạch vốn năm 2025, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 32/CĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2025 về việc đôn đốc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2025, thành phố Cần Thơ (sau sáp nhập) phấn đấu giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 đạt tỷ lệ 100% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao.

2. Nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật

Tổng kế hoạch vốn năm 2025 từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư là 35,165 tỷ đồng, giá trị giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 11,889 triệu đồng, đạt tỷ lệ 33,81%, gồm:

- Dự án Dự án Mua sắm trang thiết bị y tế tại Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ: giao vốn chuẩn bị đầu tư là 165 triệu đồng, đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 dự án chưa thực hiện giải ngân.

- Dự án Cải tạo và mở rộng khoa Phẫu thuật gây mê- Hồi sức tích cực - Chống độc Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ: 35 tỷ đồng, giá trị giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 11,889 triệu đồng, đạt tỷ lệ 34%.

B. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Trên cơ sở quy định của Luật Đầu tư công, việc trình HĐND thành phố cho ý kiến về dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 thành phố Cần Thơ trước khi báo cáo Bộ Tài chính theo yêu cầu tại Công văn số 8324/BTC-TH ngày 13/6/2025 là cần thiết.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2024.

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025.

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) và dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2026.

Công văn số 8324/BTC-TH ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2026.

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026:

Năm 2026 là năm diễn ra Đại hội lần thứ XIV của Đảng, tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; đồng thời, diễn ra Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Cần Thơ lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2025 - 2030, cũng là năm đầu triển khai kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026 - 2030. Vì vậy, việc lập kế hoạch đầu tư công năm 2026 phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thực hiện theo đúng các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân

sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách nhà nước, bám sát, cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ đã được Hội đồng nhân dân các cấp quyết nghị và Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026.

- Các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND thành phố xác định rõ mục tiêu, khả năng huy động và cân đối nguồn vốn, thứ tự ưu tiên bố trí vốn và khả năng thực hiện, giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2026; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tránh đầu tư phân tán, dàn trải, manh mún, kém hiệu quả, đảm bảo tiến độ phân bổ, giao kế hoạch chi tiết cho các đối tượng, nhiệm vụ, dự án theo đúng quy định của pháp luật.

- Phân đấu giảm thời gian thực hiện và bố trí vốn các dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C so với thời gian tối đa được phép quy định tại Điều 57 Luật Đầu tư công, sớm đưa công trình vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư.

IV. NGUYÊN TẮC LẬP, PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

Nguyên tắc bố trí vốn kế hoạch đầu tư công năm 2026 phải đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Luật Đầu tư công, cụ thể:

- Nhằm thực hiện mục tiêu, định hướng phát triển trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đã được phê duyệt.

- Tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và địa phương.

- Tuân thủ thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo quy định tại Luật Đầu tư công, các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030.

- Đáp ứng điều kiện bố trí vốn hằng năm theo quy định tại Điều 56 và khoản 7 Điều 51 Luật Đầu tư công; đảm bảo thời gian bố trí vốn thực hiện dự án theo quy định tại Điều 57 Luật Đầu tư công; hoàn thành việc giao, phân bổ chi tiết hết kế hoạch đầu tư công năm 2026 trước ngày 31/12/2025.

- Mức vốn bố trí cho từng dự án không vượt quá tổng mức đầu tư dự án trừ đi lũy kế dự kiến giải ngân vốn đến hết năm 2025 và không vượt quá kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được giao cho dự án trừ đi số vốn đã giải ngân năm 2021, 2022, 2023, 2024 và số vốn đã bố trí trong năm 2025 (bao gồm số vốn được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025) của dự án.

- Chỉ thực hiện bố trí vốn cho các dự án khởi công mới sau khi đã hoàn thành thanh toán toàn bộ nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi toàn bộ vốn ứng trước theo quy định.

- Riêng đối với vốn nước ngoài, bố trí đủ vốn cấp phát từ ngân sách trung ương và vốn nước ngoài vay lại cho các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi có cấu phần vay lại để đảm bảo khả năng giải ngân của dự án theo quy định.

V. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

1. Dự kiến tổng nguồn vốn và phân bổ chi tiết từng dự án

Tổng số vốn đầu tư công năm 2026 dự kiến là 30.047,836 tỷ đồng (tăng 729,316 tỷ đồng so với kế hoạch năm 2025). Trong đó:

- Ngân sách trung ương: 14.098,703 tỷ đồng. Gồm:
 - + Vốn trong nước: 12.638,209 tỷ đồng.
 - + Vốn nước ngoài: 1.460,494 tỷ đồng.
- Ngân sách địa phương: 15.949,133 tỷ đồng. Gồm:
 - + Các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương: 15.549,704 tỷ đồng.
 - + Bội chi ngân sách địa phương (Chính phủ vay về cho địa phương vay lại): 399,429 tỷ đồng.

(Chi tiết dự án theo Phụ lục I, II, III, IV đính kèm).

2. Các thuận lợi và khó khăn trong việc cân đối và huy động nguồn vốn đầu tư trong năm 2026

a) Thuận lợi: Được sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên của các Bộ, Ngành Trung ương, sự chỉ đạo, điều hành sát sao của Lãnh đạo Thành ủy, HĐND, UBND thành phố, triển khai các giải pháp tăng thu ngân sách thông qua việc đôn đốc các đơn vị thực hiện các kết luận, kiến nghị của kiểm toán nhà nước và các đoàn thanh tra, kiểm tra; tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác thanh, kiểm tra, công tác thu hồi nợ cũng như tiếp tục khai thác, tăng thu trong lĩnh vực chuyển nhượng bất động sản, kinh doanh thương mại điện tử, đẩy nhanh tiến độ khai thác các khoản thu từ đất.

b) Khó khăn: Do khó khăn chung của nền kinh tế, đặc biệt là thị trường bất động sản tại thành phố Cần Thơ trầm lắng; doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính còn nợ tiền thuế cao, nhiều doanh nghiệp ngừng hoạt động... Từ đó ảnh hưởng đến thu ngân sách của thành phố Cần Thơ.

VI. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Ủy ban nhân dân thành phố kính trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, cho ý kiến về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026 nêu trên theo quy định tại khoản 2 Điều 88 Luật Đầu tư công để làm cơ sở báo cáo Bộ Tài chính theo yêu cầu.

2. Trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2025 những tháng còn lại, Ủy ban nhân dân thành phố sẽ tiếp tục chỉ đạo các Sở ngành và chủ đầu tư rà soát, cập nhật, điều chỉnh dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 phù hợp với tình hình triển khai thực hiện dự án thực tế và số vốn được trung ương thông báo, trình Hội đồng nhân dân thành phố.

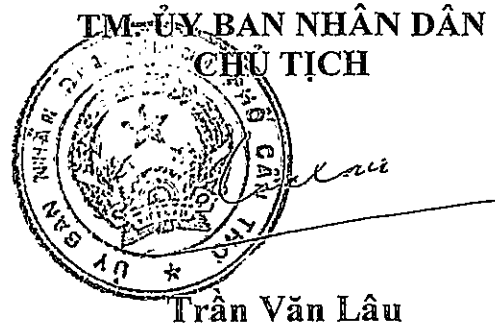
(Kèm theo dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố).

(Tờ trình này thay thế Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố).

Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ kính trình đến kỳ họp Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ xem xét, quyết nghị./

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Thành ủy;
- TT. Đảng ủy UBND TP;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND TP;
- Ban KT-NS HĐND TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Thành viên UBND TP;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng UBND TP (2G, 3D);
- Lưu: VT.





Phụ lục I
DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Tờ trình số 8377r-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án		Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Số quyết định	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư				Lấy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang đề xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBT							
							Trong đó							
							NSTW		NSDP					
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					
TỔNG SỐ =A+B+C						96.638.761	23.090.306	15.678.781	56.817.076	1.052.598	20.937.352	40.382.815	15.549.704	
A	Cần Thơ					43.087.231	4.884.026	5.733.000	32.470.205	0	11.363.134	28.338.225	8.458.534	
a	Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch												50.000	
b	Vốn thực hiện dự án					43.087.231	4.884.026	5.733.000	32.470.205	0	11.363.134	28.338.225	8.408.534	
(1)	Cấp vốn Ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội thành phố Cần Thơ												100.000	
(2)	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất thành phố Cần Thơ												200.000	
(3)	Bố trí vốn cho các nhiệm vụ, dự án đầu tư công					43.087.231	4.884.026	5.733.000	32.470.205	0	11.363.134	28.338.225	8.108.534	
1	Ban Quản lý Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp					26.936.143	2.884.026	5.733.000	18.319.117	0	4.727.574	21.052.235	3.941.525	
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng					4.439.718	2.454.423	-	1.985.295	-	3.295.090	9.041	9.041	
1	Kết nối Cần Thơ (đoạn bên Ninh Kiều - cầu Cái Sơn và đoạn cầu Quang Trung - cầu Cái Răng)	Ninh Kiều - Cái Răng	B	2008-2020	3166/QĐ-UBND ngày 9/10/2013	1.554.508	711.408		843.100		821.657	2.462	2.462	
2	Nguyễn Văn Cừ nối dài giai đoạn II (đoạn từ Mỹ Khánh đến Phong Điền)	Phong Điền	B	2010-2019	2698/QĐ-UBND ngày 23/8/2016	564.474			564.474		420.377	2.229	2.229	
3	Đường tỉnh 922 (Xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ Quốc lộ 91B đến Cờ Đỏ), thành phố Cần Thơ	Bình Thủy, Ô Môn, Thới Lai, Cờ Đỏ	B	2019-2022	1591/QĐ-UBND ngày 19/6/2017; 1543/QĐ-UBND ngày 25/6/2019; 612/QĐ-UBND ngày 10/2/2022	1.494.616	1.493.016		1.600		1.307.752	778	778	
4	Đường tỉnh 920 (đoạn qua nhà máy Nhiệt điện Ô Môn), quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ	Ô Môn	C	2021-2023	2533/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	45.181	-		45.181		42.482	159	159	
5	Cầu Vàm Xăng và đường nối từ cầu Vàm Xăng đến Quốc lộ 61C	Phong Điền	B	2019 - 2025	1205/QĐ-UBND ngày 21/5/2019	449.999	149.999		300.000		418.146	1.835	1.835	
6	Đường vành đai sân bay Cần Thơ kết nối đường Lê Hồng Phong đến Quốc lộ 91B, giai đoạn 1: đoạn từ nút giao đường Võ Văn Kiệt đến Km1+675	Bình Thủy	B	2017 - 2024	2863/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 3183/QĐ-UBND ngày 06/12/2017; 1284/QĐ-UBND ngày 15/6/2021; 3029/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	137.185	100.000		37.185		122.133	258	258	
7	Bệnh viện dã chiến số 6B	Ô Môn	C	2021 - 2022	70/QĐ-SXD ngày 08/04/2022	532	-		532		479	16	16	
8	Bệnh viện dã chiến số 1	Ninh Kiều	C	2021 - 2022	171/QĐ-SXD ngày 20/07/2022	4.047	-		4.047		3.663	106	106	
9	Bệnh viện dã chiến số 2	Ninh Kiều	C	2021 - 2022	139/QĐ-SXD ngày 17/06/2022	13.042	-		13.042		11.791	385	385	
10	Bệnh viện dã chiến số 4	Cái Răng	C	2021 - 2022	191/QĐ-SXD ngày 04/08/2022	2.334	-		2.334		2.108	62	62	
11	Bệnh viện dã chiến số 5	Ninh Kiều	C	2021 - 2022	203/QĐ-SXD ngày 12/08/2022	995	-		995		902	27	27	
12	Bệnh viện dã chiến số 6	Ninh Kiều	C	2021 - 2022	190/QĐ-SXD ngày 04/08/2021	2.323	-		2.323		2.102	62	62	
13	Trường Chính trị thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2016 - 2022	1187/QĐ-UBND ngày 20/4/2015; 2413/QĐ-UBND ngày 10/10/2019; 2514/QĐ-UBND ngày 21/10/2019; 144/QĐ-UBND ngày 18/01/2022	170.482	-		170.482		141.501	662	662	

Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư						Lấy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang đề xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú
				Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBT							
						Trong đó							
						NSTW		NSDP					
Cải tạo, sửa chữa Sô Ngoại vụ tại số 27 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Tân An, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024 - 2026	3975/UBND-XĐĐT ngày 05/10/2022 - 79/QĐ-BQLDA ngày 25/05/2023	3.305				3.305	2.978	327	327	
Đường tỉnh 918, thành phố Cần Thơ (xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ cầu Lộ Bức đến cuối đường Tỉnh 918 giao với đường Tỉnh 923)	Phong Điền	B	2020 - 2025	2184/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	324.246	208.240			116.006	314.022	10.224	10.224	
Xây dựng phòng họp và cải tạo sửa chữa trụ sở Thành ủy, Hội trường Thành ủy	Ninh Kiều	B	2021 - 2025	1375/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	49.182	-			49.182	39.583	1.100	1.100	
Kho lưu trữ chuyển dụng thành phố Cần Thơ	Cái Răng	B	2021 - 2025	1424/QĐ-UBND ngày 15/7/2020	68.638	-			68.638	57.103	5.450	5.450	
Sửa chữa cải tạo trụ sở làm việc tại 01 Quang Trung, phường Tân An, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2023 - 2025	1568/QĐ-BQLDA ngày 7/7/2023	32.293	-			32.293	25.022	7.271	7.270	
Dự án chuyển tiếp					2.855.324	429.603	-		2.425.721	-	1.431.067	1.424.258	1.277.886
Đường vào dự án Trung tâm sức khỏe sinh sản (đường số 5) thuộc khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ đường Cái Sơn - Hàng Bàng đến đường tỉnh 923)	Ninh Kiều	C	2018 - 2022	2864/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 2196/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 2636/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	20.346				20.346	11.419	8.927	8.926	
Cầu Kênh Ngang (trên Đường tỉnh 922)	Cờ Đỏ	B	2022 - 2025	1351/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	137.371				137.371	69.349	68.022	68.022	
Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng Trung tâm văn hoá Tây Đô	Cái Răng	B	2015 - 2025	1298/QĐ-UBND ngày 06/5/2015, 1437/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	1.385.586				1.385.586	380.465	1.005.121	1.005.120	
Kè bờ sông Cần Thơ - Ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều - Cái Răng - Phong Điền	B	2016 - 2023	1027/QĐ-UBND ngày 13/4/2016; 3500/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	1.085.417	429.603			655.814	903.047	182.370	36.000	
Cầu, tuyến đường dẫn vào khu tái định cư Trường đại học y được đến khu đô thị tái định cư Cửu Long	Ninh Kiều - Bình Thủy	C	2016 - 2026	896/QĐ-UBND ngày 07/4/2017, 1219/QĐ-UBND ngày 15/5/2018; 2389/QĐ-UBND ngày 27/10/2020; 1330/QĐ-UBND ngày 19/4/2022	76.616				76.616	13.971	62.645	62.645	
Thư viện thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2022 - 2026	1321/QĐ-UBND ngày 05/6/2023	149.988				149.988	52.815	97.173	97.173	
Dự án dự kiến khởi công mới					19.641.101	0	5.733.000	13.908.101	0	1.418	19.618.937	2.654.598	

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giải ngân 2024-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KIV 2026	Ghi chú	
					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT								
							Trong đó								
							NSTW		NSDP						
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài								
1	Xây dựng Trụ sở làm việc của Hội đồng nhân dân thành phố và Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2022 - 2026		196.763				196.763		1.418	174.599	174.598	
2	Dự án phát triển mạng lưới giao thông vùng Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ - Dự án 1 (Nâng cấp, mở rộng QL. 61C, đoạn qua địa phận thành phố Cần Thơ và Đường kết nối quận Ô Môn, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ với huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, đoạn qua địa phận thành phố Cần Thơ	Ô Môn, Cái Răng, Thới Lai, Phong Điền	A	2026-2030		8.780.000		5.733.000	3.047.000				8.780.000	500.000	
3	Xây dựng cầu vượt tại vị trí nút giao số 1 (Mẫu Thân – Ba Tháng Hai – Trần Hưng Đạo) và nút giao số 4 (Nguyễn Văn Linh – Ba Tháng Hai)	Ninh Kiều	B	2026-2030		452.000				452.000			452.000	150.000	
4	Xây dựng cầu vượt tại vị trí nút giao số 2 (Mộu Thân - Nguyễn Văn Cừ - Võ Văn Kiệt), nút giao số 3 (Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Văn Cừ) và nút giao số 5 (Nguyễn Văn Linh - 30 Tháng 4)	Ninh Kiều	B	2026-2030		684.000				684.000			684.000	10.000	
5	Đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 đến Quốc lộ 80)	Thốt Nốt, Cờ Đỏ, Vĩnh Thạnh	A	2026-2030		7.500.000				7.500.000			7.500.000	1.500.000	
6	Dự án đường Nguyễn Văn Cừ nối dài giai đoạn 2 (đoạn từ Mỹ Khánh đến Phong Điền), thành phố Cần Thơ	Phong Điền	B	2026-2030		1.716.000				1.716.000			1.716.000	300.000	
7	Trục đường hẻm 91 (đoạn Long Tuyền - đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ)	Bình Thủy	B	2026-2030		312.338				312.338			312.338	20.000	
II	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thành phố Cần Thơ					479.347	0	0	479.347	0	421.686	12.620	12.620		
*	Dự án để hoàn thành đưa vào sử dụng					479.347	0	0	479.347	0	421.686	12.620	12.620		
1	Dự án Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	B	2024	3076/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.697				119.697		97.143	11.962	11.962	
2	Dự án Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Phong Điền	Phong Điền	B	2024	3075/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.801				119.801		108.035	303	303	
3	Dự án Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Thới Lai	Thới Lai	B	2024	3078/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.881				119.881		107.226	173	173	
4	Dự án Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	B	2024	3077/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.968				119.968		109.283	182	182	
III	Sở Xây dựng					6.975.528	2.000.000	0	4.975.528	0	2.719.381	2.925.435	1.862.000		
**	Dự án chuyển tiếp					6.975.528	2.000.000	0	4.975.528	0	2.719.381	2.925.435	1.862.000		
1	Dự án Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C)					6.135.653	2.000.000		4.135.653		2.259.581	2.743.653	1.700.000		
2	Dự án Trung tâm Văn hoá - Thể thao Ninh Kiều	quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	B	2020-2026	2626/QĐ-UBND 30/10/2019; 2490/QĐ-UBND ngày 06/10/2021	692.631				692.631		457.683	40.000	40.000	
IV	Bộ Chỉ huy quân sự thành phố					59.075	0	0	59.075	0	930	56.594	50.000		
***	Dự án dự kiến khởi công mới					59.075	0	0	59.075	0	930	56.594	50.000		
1	Chỉ đầu tư khác	Phong Điền	C	2026		23.594				23.594		157	23.594	17.000	
2	Sửa chữa hồ bơi huấn luyện	Cái Răng	C	2026		5.500				5.500		100	5.000	5.000	
3	Sửa chữa Tiểu đoàn 410/Trung đoàn 932	Cái Răng	C	2026		14.996				14.996		342	14.000	14.000	
4	Sửa chữa Trụ sở BCHQS thành phố Cần Thơ	Cái Răng	C	2026		14.985				14.985		331	14.000	14.000	
V	Sở Khoa học và Công nghệ					30.500	0	0	30.500	0	0	0	30.000		
***	Dự án dự kiến khởi công mới					30.500	0	0	30.500	0	0	0	30.000		
1	Sửa chữa, nâng cấp và xây mới một số hạng mục tại Vườn ương Công nghệ công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Cần Thơ	Ô Môn	C			30.500				30.500			30.000		
VI	Sở Nông nghiệp và Môi trường					183.051	0	0	183.051	0	0	0	55.000		
***	Dự án dự kiến khởi công mới					183.051	0	0	183.051	0	0	0	55.000		

Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang đề xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giải đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến ICHV 2026	Ghi chú	
				Số quyết định	TMDT							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						Vốn nước ngoài
						NSTW	NSDP					
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					
Dự án Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai huyện Cờ Đỏ (cũ)	Cờ Đỏ				103.051			103.051			30.000	
Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 thành phố Cần Thơ	TP.Cần Thơ				80.000			80.000			25.000	
Ban Quản lý dự án ODA					9.167.256	0	1.800.419	3.378.596	3.988.241	7.992.330	1.095.000	500.000
Dự án chuyển tiếp					9.167.256	0	1.800.419	3.378.596	3.988.241	7.992.330	1.095.000	500.000
Phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị (dự án 3)	Ninh Kiều - Bình Thủy	A	2018-2026		9.167.256		1.800.419	3.378.596	3.988.241	7.992.330	1.095.000	500.000
Sở Y tế					1.729.470	0	1.395.350	334.120	0	0	0	263.870
Dự án chuyển tiếp					1.729.470	0	1.395.350	334.120	0	0	0	263.870
Dự án Bệnh viện Unee Bướu TP Cần Thơ 500 giường	Ninh Kiều	A	2018-2026		1.729.470		1.395.350	334.120				263.870
Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều					2.622.350			2.622.350		1.446.474	934.437	490.693
Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch												1.000
Khu tái định cư Ninh Kiều (giai đoạn 2)	Ninh Kiều	B			998.442			998.442			900.000	1.000
Vốn thực hiện dự án					2.622.350			2.622.350		1.446.474	934.437	489.693
Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng					1.197.728			1.197.728		935.993	89.173	81.173
Khu tái định cư Ninh Kiều	Ninh Kiều	B	2019-2025	2624/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	460.895			460.895		343.670	10.000	2.000
Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú (giai đoạn 1)	Ninh Kiều	B	2019-2025	3676/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	122.410			122.410		107.238	5.000	5.000
Đường cấp bờ kè rạch Khai Luồng (đoạn cầu Ninh Kiều - Hai Bà Trưng)	Ninh Kiều	C	2022-2025	2247/QĐ-UBND ngày 05/4/2022	37.364			37.364		16.971	15.000	15.000
Nâng cấp, mở rộng đường Trần Văn Hoài	Ninh Kiều	C	2022-2025	4014/QĐ-UBND ngày 05/08/2024	49.427			49.427		45.227	3.000	3.000
Cải tạo Công viên Sông Hậu, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều (đoạn từ cầu đi bộ đến bến tàu Navaland)	Ninh Kiều	C	2023-2025	1254/QĐ-UBND ngày 19/3/2024	27.160			27.160		21.164	5.000	5.000
Nâng cấp, mở rộng đường nối từ đường Lò Mài đến đường Trần Nam Phú (giai đoạn 1), quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024-2025	209/QĐ-UBND ngày 10/01/2024	48.565			48.565		40.537	8.000	8.000
Nâng cấp đường Nguyễn Trãi (đoạn từ cầu Cái Khế đến vòng xoay Hùng Vương), đường Phan Đăng Lưu (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Bùi Thị Xuân) và một số tuyến đường thuộc Trung Tâm Thương Mại Cái Khế, Quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024-2025	4783/QĐ-UBND ngày 23/9/2024	20.902			20.902		16.846	500	500
Nâng cấp, cải tạo đường 30 (thang 4 (đoạn từ đường Mậu Thân đến đường Trần Văn Hoài))	Ninh Kiều	C	2024-2026	QB 5205/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	12.053			12.053		10.751	500	500
Xây dựng mới và cải tạo Trường THCS Lương Thế Vinh	Ninh Kiều	B	2022-2025	874/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	67.408			67.408		59.514	5.000	5.000
Trường tiểu học An Lạc	Ninh Kiều	C	2022-2025	12204/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	18.829			18.829		17.483	400	400
Cải tạo, mở rộng Trường THCS Chu Văn An	Ninh Kiều	B	2021-2025	5949/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	53.537			53.537		48.736	3.000	3.000
Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non Rạng Đông, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024-2026	5177/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	10.375			10.375		8.734	300	300
Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non Vầng Anh, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024-2026	5176/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	7.835			7.835		6.957	235	235
Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước tại một số vị trí trên địa bàn Q.Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	21-25	12670 ngày 31/12/21	8.527			8.527		6.588	10	10
Đầu tư hệ thống đèn led chiếu sáng thay thế đèn cao áp tại một số tuyến đường trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	21-23	9142 ngày 29/10/21	8.314			8.314		4.975	10	10
Cải tạo, nâng cấp mới số hẻm phường An Khánh, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	21-23	7708 ngày 29/10/20	9.825			9.825		5.290	40	40
Cải tạo, sửa chữa đường Trần Khánh Dư	Ninh Kiều	C	21-23	7705 /QĐ-UBND ngày 29/10/20	6.165			6.165		4.496	20	20
Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Văn Trỗi	Ninh Kiều	C	21-23	7704 /QĐ-UBND ngày 29/10/20	3.039			3.039		2.402	20	20
Cải tạo một số hẻm phường Cái Khế	Ninh Kiều	C	21-23	7703 ngày 29/10/20	4.444			4.444		3.484	25	25
Cải tạo một số tuyến hẻm phường Xuân Khánh	Ninh Kiều	C	21-23	7709 ngày 29/10/20	2.526			2.526		1.763	30	30
Cải tạo, nâng cấp hẻm vào chung cư Cơ Khế, phường An Hòa, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	22-24	2152 ngày 04/4/22	2.818			2.818		2.505	16	16
Cải tạo một số tuyến hẻm phường An Hòa, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	21-23	7744 ngày 29/10/20	3.954			3.954		3.102	20	20
Cải tạo một số tuyến hẻm phường Hưng Lợi	Ninh Kiều	C	21-23	7707 ngày 29/10/20	4.243			4.243		3.044	20	20
Cải tạo một số hẻm phường Thới Bình	Ninh Kiều	C	21-23	7702 ngày 4/1/23	5.500			5.500		5.069	31	31
Cải tạo, nâng cấp hẻm 216, đường 3 tháng 2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	22-24	2179 ngày 05/4/22	2.099			2.099		1.820	12	12
Cải tạo, nâng cấp hẻm 18 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh và hẻm 15 đường Hoàng Văn Thụ, phường Tân An	Ninh Kiều	C	22-24	5014 ngày 19/8/22	2.238			2.238		1.767	13	13
Cải tạo một số tuyến hẻm phường An Khánh, phường An Bình	Ninh Kiều	C	22-24	2326 ngày 6/6/23	8.316			8.316		7.679	36	36

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính-cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư						Lấy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (vào gồm giải ngân hết số vốn đang đề xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú
					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT							
							Trong đó							
							NSTW		NSDP					
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài							
28	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Xuân Khánh và hẻm 118/120 đường Trần Phú, hẻm 206/21 đường Lê Lợi, phường Cái Khế	Ninh Kiều	C	22-24	2158 ngày 29/5/23	11.432			11.432		10.770	43	43	
29	Cải tạo một số tuyến hẻm phường An Phú, phường Hưng Lợi; hẻm trường Tiểu học Cái Khế 3 đường Nguyễn Bình Khiêm, hẻm 206 và hẻm 77C đường Trần Phú phường Cái Khế	Ninh Kiều	C	21-25	2330 ngày 06/6/23	3.509			3.509		2.842	20	20	
30	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đèn chiếu sáng công cộng trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	23-25	2462 ngày 12/6/23	6.965			6.965		6.108	20	20	
31	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước tại Khu dân cư Metro, Khu dân cư 148, đường Nguyễn Trãi và một số vị trí khác trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	23-25	2461 ngày 12/6/23	6.907			6.907		6.335	40	40	
32	Phương án chống ngập Rạch Khai Lương, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	24-25	2695 ngày 10/6/24	1.067			1.067		973	20	20	
33	Cải tạo, sửa chữa cơ sở điều trị Methadone quận (Trạm Y tế phường An Lạc cũ)	Ninh Kiều	C	21-25	8487 ngày 14/10/21	584			584		521	10	10	
34	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Hội Cựu chiến binh, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Phòng Quản lý đô thị quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	21-25	2177 ngày 05/04/22	1.058			1.058		962	10	10	
35	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND phường An Khánh, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	22-24	5220 ngày 05/9/22	2.289			2.289		2.198	19	19	
36	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm bổ sung cơ sở vật chất cho các cơ quan thuộc UBND quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	21-25	6800 ngày 05/12/22	4.409			4.409		4.171	20	20	
37	Cải tạo, sửa chữa Phòng Quản lý đô thị quận Ninh Kiều và kho vật tư lán 534 đường 30 tháng 4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	24-25	3872 ngày 29/7/24	915			915		828	20	20	
38	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục Nhà văn hóa thiếu nhi quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	24-25	2693 ngày 10/6/24	4.675			4.675		4.363	25	25	
39	Nâng cấp các tuyến hẻm 2 đường Lý Tự Trọng, hẻm 51 đường Đỗ Thám, hẻm 22/23 đường Mạc Đình Chi, hẻm 107, 137 đường Hoàng Văn Thụ, phường An Cư và hẻm 22 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi	Ninh Kiều	C	24-25	2688 ngày 10/6/24	5.008			5.008		4.654	25	25	
40	Nâng cấp các tuyến lán 1, 2, 3 tổ 4 KV4, hẻm 383A tổ 8, hẻm 388A, 388E tổ 3, hẻm 75 tổ 1 KV2, hẻm 51 đường Trần Nam Phú, phường An Khánh và hẻm 144, 32 đường CMT8, phường Cái Khế	Ninh Kiều	C	24-25	2689 ngày 10/6/24	6.601			6.601		3.846	25	25	
41	Nâng cấp lán 36, hẻm 112, hẻm 170 và hẻm 234 đường Hoàng Quốc Việt, phường An Bình	Ninh Kiều	C	24-25	2687 ngày 10/6/24	10.277			10.277		9.004	40	40	
42	Nâng cấp các tuyến hẻm KDC IG8, 27 đường Mậu Thân, hẻm 162 đường Phạm Ngũ Lão, hẻm 321 đường Nguyễn Đệ, hẻm 61 đường CMT8, hẻm 9-15, 49-57 đường Võ Trường Toản, hẻm 104, 66A, 311/89, 188/1, hẻm nhánh 147 đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Hoà	Ninh Kiều	C	24-25	2690 ngày 10/6/24	9.642			9.642		9.675	50	50	
43	Nâng cấp, sửa chữa đường Lê Anh Xuân và đường Hồ Xuân Hương (đoạn từ đường Hùng Vương đến hẻm 67 Phan Đăng Lưu)	Ninh Kiều	C	24-25	2686 ngày 10/6/24	5.036			5.036		3.315	30	30	
44	Cải tạo vỉa hè đường Đỗ Thám, đường Nguyễn Khuyến, đường Lý Tự Trọng, đường Phan Văn Trị, đường Quang Trung	Ninh Kiều	C	24-25	2691 ngày 10/6/24	10.451			10.451		8.915	40	40	
45	Cải tạo vỉa hè các tuyến đường Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Phan Đình Phùng, Trần Quốc Toản, Thủ Khoa Huân, Lý Thường Kiệt và trước UBND TP.Cần Thơ	Ninh Kiều	C	24-25	2692 ngày 10/6/24	13.608			13.608		13.507	50	50	
46	Cải tạo vỉa hè Đại lộ Hòa Bình	Ninh Kiều	C			13.123			13.123		9.553	45	45	
47	Cải tạo, nâng cấp đường dẫn sinh hoạt bên cầu Hưng Lợi, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	21-25	5658 ngày 18/11/24	4.951			4.951		4.141	30	30	
48	Cải tạo bổ bê tông Mực Thiên Tích (đoạn từ Mậu Thân đến Nguyễn Thị Minh Khai)	Ninh Kiều	C	2025-2027	2063 ngày 29/14/25	9.447			9.447		3.529	4.973	4.973	
49	Cải tạo vỉa hè đường 30 Tháng 4 (đoạn từ đường Phan Văn Trị đến đường Mậu Thân)	Ninh Kiều	C	2025-2027	1827 ngày 21/4/25	11.128			11.128		3.582	6.433	6.433	
50	Cải tạo vỉa hè đường Nguyễn An Ninh - Châu Văn Liêm, Nguyễn Thái Học - Võ Văn Tần	Ninh Kiều	C	2025-2027	1892 ngày 25/4/25	6.634			6.634		5.448	523	523	
51	Đầu tư đèn Led thay thế đèn cao áp và bổ sung hệ thống điều khiển thông minh tại một số tuyến đường trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2025-2027	2068 ngày 05/5/25	8.738			8.738		3.290	4.574	4.574	
52	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non Đồng Sơn	Ninh Kiều	C	2024-2025	6643/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	2.896			2.896		830	830	830	
53	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Thái Bình 1 (điểm B)	Ninh Kiều	C	2024-2025	6642/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	3.026			3.026		920	920	920	
54	Mua sắm thiết bị hội trường cho các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở công lập thuộc quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024-2025	5816/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	4.593			4.593		2.100	2.100	2.100	
55	Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non An Bình	Ninh Kiều	C	2024-2025	5817/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	3.788			3.788		1.650	1.650	1.650	
56	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Xuân Khánh 2	Ninh Kiều	C	2025-2027	6837/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	3.228			3.228		1.650	1.650	1.650	

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư				Lấy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang đề xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHY 2026	Ghi chú	
					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT						Vốn nước ngoài
							Trong đó						
							NSTW	NSDP					
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Hiền	Ninh Kiều	C	2025-2027	6835/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	2.916			2.916	1.400	1.400	1.400	
	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Tô Hiến Thành	Ninh Kiều	C	2025-2027	6836/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	3.918			3.918	2.250	2.250	2.250	
	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Cái Khế I	Ninh Kiều	C	2026-2030	1507/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	6.142			6.142	5.050	5.050	5.050	
	Dự án chuyển tiếp	Ninh Kiều				1.353.325			1.353.325	509.752	780.263	358.520	
	Cải tạo, mở rộng 05 nút giao trọng điểm trên địa bàn thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2023-2025	QĐ số 2791 ngày 12/11/2023	1.196.005			1.196.005	433.284	708.681	300.000	
	Cải tạo, nâng cấp đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Trần Văn Hoài đến đường Nguyễn Văn Linh)	Ninh Kiều	C	2025-2027	QĐ 1235/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	24.447			24.447	15.140	8.000	8.000	
	Cải tạo, nâng cấp đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến Vòng Xoay cầu Đẩu Sầu)	Ninh Kiều	C	2025-2027	QĐ 1541/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	44.342			44.342	20.215	22.000	20.000	
	Nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường trong KDC Thời Nhụt 1, phường An Khánh	Ninh Kiều	C	2025-2027	QĐ 1324/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	43.914			43.914	15.231	26.500	25.000	
	Cải tạo, nâng cấp đường Lương Định Của và đường Số 3, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2025-2027	QĐ 1237/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	10.614			10.614	8.242	1.500	1.000	
	Xây dựng mới hệ thống thoát nước và cải tạo mặt đường Tâm Vu, phường Hưng Lợi	Ninh Kiều	C	2025-2027	QĐ 1234/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	14.720			14.720	9.775	4.000	3.000	
	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Phan Bội Châu, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2025-2027	12204/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	8.538			8.538	5.277	2.500	1.500	
	Cải tạo, nâng cấp công hẻm 53 đường Hoàng Văn Thụ, phường An Hội	Ninh Kiều	C		7276 ngày 11/15/18	5.262			5.262	131	4.605	10	
	Cải tạo, nâng cấp Hẻm 54-62 Trần Việt Châu, phường An Hòa và Hẻm 138 Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, Hẻm 99 CMT8, Hẻm 186 Nguyễn Văn Cừ	Ninh Kiều	C	2021-2025	6382 ngày 29/10/2019 + 6669 ngày 29/12/2024	5.483			5.483	2.457	2.478	10	
	Dự án khởi công mới	Ninh Kiều				71.297	-	-	71.297	729	65.000	50.000	
	Xây dựng mới và cải tạo Trường tiểu học Lê Quý Đôn	Ninh Kiều	C	2025-2027	1506/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	26.358			26.358	229	25.000	20.000	
	Xây dựng mới và cải tạo Trường tiểu học Kim Đồng	Ninh Kiều	C	2025-2027	1528/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	44.939			44.939	500	40.000	30.000	
	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cầu Răng					937.895	-	-	937.895	167.299	771.752	393.232	
	Dự án chuyển tiếp					289.617			289.617	166.385	123.232	123.232	
	Xây dựng mới trường Mầm non Tân Phú	Cái Răng	C	2025-2027	560/QĐ-UBND 03/3/2025	24.013			24.013	17.250	6.763	6.763	
	Xây dựng mới phòng học, các hạng mục phụ trợ và cải tạo khuôn viên trường tiểu học Trần Hoàng Na	Cái Răng	C	2024-2026	2687/QĐ-UBND 11/11/2024	12.511			12.511	11.250	1.261	1.261	
	Xây dựng mới phòng học, các hạng mục phụ trợ và cải tạo khuôn viên trường tiểu học Tân Phú	Cái Răng	C	2025-2027	677/QĐ-UBND 13/3/2025	22.591			22.591	14.644	7.947	7.947	
	Xây dựng mới Trường trung học cơ sở Tân Phú	Cái Răng	C	2023-2026	3986/QĐ-UBND 16/12/2022	44.720			44.720	36.057	8.663	8.663	
	Dự án Xây dựng mới 05 cầu tuyến đường Trương Vĩnh Nguyễn	Cái Răng	C	2024-2026	2039/QĐ-UBND 17/9/2024	79.667			79.667	39.173	40.494	40.494	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ cấp sống Cái Răng Bè đoạn từ trường THPT Nguyễn Việt Dũng đến Chợ Cái Chanh	Cái Răng	C	2024-2026	1522/QĐ-UBND 08/7/2024 2777/QĐ-BQLDA&PTQĐ 11/11/2024	28.263			28.263	25.000	3.263	3.263	
	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Việt Dũng	Cái Răng	C	2024-2027	2040/QĐ-UBND 17/9/2024	77.852			77.852	23.011	54.841	54.841	
	Dự án khởi công mới					648.278			648.278	914	647.520	270.000	
	Khu tái định cư quận Cái Răng (giai đoạn 2)	Cái Răng	B	2026-2029	4057/UBND-XDDT ngày 09/10/2023 1911/QĐ-UBND ngày 05/9/2024	505.544			505.544	156	505.544	200.000	
	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thị Trâm và Huỳnh Thị No	Cái Răng	B	2026-2028	33/NQ-HĐND 4/10/2022	142.734			142.734	758	141.976	70.000	
	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Bình Thủy					444.653	-	-	444.653	212.613	212.613	212.613	
	Dự án chuyển tiếp					444.653			444.653	212.613	212.613	212.613	
	Khu tái định cư phường Long Hòa (Khu 2)	Cái Răng	B	2021-2026	795/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	371.150			371.150	191.998	191.998	191.998	
	Mua sắm trang thiết bị, bàn, ghế học sinh các điểm trường trên địa bàn quận.	Cái Răng	C	2024-2026	3666/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	14.735			14.735	9.433	9.433	9.433	
	Xây dựng nhà ở Trung đội Dân quân thường trực trong doanh trại Sư Chỉ huy Ban Chỉ huy quân sự quận Bình Thủy, phường Long Hòa, quận Bình Thủy.	Cái Răng	C	2024-2026	4566/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	7.134			7.134	531	531	531	
	Kho Lưu trữ và Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả quận Bình Thủy	Cái Răng	C	2024-2026	4577/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	29.061			29.061	600	600	600	

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang đề xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giải ngân 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú
					Số quyết định	TMDT								
						Tăng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó							
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
4	Hệ thống loa truyền thanh ứng dụng Công nghệ Thông tin – Viễn thông 07 phường trên địa bàn quận Bình Thuận	Cát Rang	C	2024-2026	4569/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	11.338				11.338		218	218	218
5	Kè chống sạt lở đoạn từ rạch Cầu Đá đến sông Khai Luồng, phường Bụi Hữu Nghĩa	Cát Rang	C	2024-2026	4568/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	9.678				9.678		9.372	9.372	9.372
6	Đổ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị mới đường Võ Văn Kiệt quận Bình Thuận	Cát Rang	C	2025-2027	2495/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	1.557				1.557		461	461	461
XII	Ban QLĐA Đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn					446.331	-	-	-	446.331	-	124.275	321.024	221.192
**	Dự án chuyển tiếp					295.299	0	0	0	295.299	0	171.192	171.192	171.192
1	Chuyển đổi số trong quản lý Giáo dục và Đào tạo quận Ô Môn	Ô Môn	C	2025-2027	3839/QĐ-UBND, ngày 06/8/2024	14.664				14.664		11.510	3.144	3.144
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường út Sắt - Ngã ba Đình giáp Bình Hòa A	Ô Môn	C	2025-2027	3841/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14.995				14.995		7.995	7.995	7.995
3	Tuyến đường giao thông liên khu vực Bình Hòa - Bình Thuận	Ô Môn	C	2025-2027	3842/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	12.998				12.998		6.998	6.998	6.998
4	Nâng cấp tuyến Đường Châu Văn Liêm	Ô Môn	C	2025-2027	3843/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	11.532				11.532		6.032	6.032	6.032
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường rạch Xẻo Nô	Ô Môn	C	2025-2027	3844/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	13.997				13.997		7.997	7.997	7.997
6	Tuyến đường liên Phường Châu Văn Liêm - Phước Thới	Ô Môn	C	2025-2027	23/NQ-HĐND, ngày 17/7/2024	22.947				22.947		12.947	12.947	12.947
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường rạch Mương Bông	Ô Môn	C	2025-2027	3845/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14.976				14.976		8.476	8.476	8.476
8	Tuyến đường Kênh Mới - Vành Đai - Nấm Kỵ	Ô Môn	C	2025-2027	3846/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	13.000				13.000		7.500	7.500	7.500
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến nhánh đường Lê Lợi	Ô Môn	C	2025-2027	3847/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	4.327				4.327		3.127	3.127	3.127
10	Xây dựng cầu chợ Thới Long	Ô Môn	C	2025-2027	3848/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14.998				14.998		8.498	8.498	8.498
11	Tuyến đường kinh Ấp Chiến Lược	Ô Môn	C	2026-2028	5418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	8.328				8.328		4.828	4.828	4.828
12	Nâng cấp mở rộng tuyến đường rạch Xẻo Nô đoạn từ nhà ông Hai Sắt đến cầu Xẻo Nô	Ô Môn	C	2026-2028	5418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	10.517				10.517		7.017	7.017	7.017
13	Tuyến đường rạch Ông Chú	Ô Môn	C	2026-2028	5418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	16.218				16.218		13.688	13.688	13.688
14	Nâng cấp tuyến đường từ Rạch Đứng đến cầu Hội Quán	Ô Môn	C	2026-2028	5418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	6.000				6.000		2.623	2.623	2.623
15	Nâng cấp tuyến đường từ Khu dân cư 74 đến đường tỉnh 922	Ô Môn	C	2026-2028	5418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	19.430				19.430		14.930	14.930	14.930
16	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên phường Phước Thới - Trà Nóc	Ô Môn	C	2026-2028	5418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	12.000				12.000		9.000	9.000	9.000
17	Cải tạo hệ thống PCCC Trường Tiểu học Nguyễn Hiền	Ô Môn	C	2025-2027	3849/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	2.122				2.122		622	622	622
18	Trường Trung học cơ sở Thới Long	Ô Môn	C	2025-2027	3850/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14.750				14.750		6.750	6.750	6.750
19	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ (Giải đoạn 1)	Ô Môn	C	2025-2027	24/NQ-HĐND, ngày 17/7/2024	46.700				46.700		26.020	26.020	26.020
20	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện Đa khoa quận Ô Môn	Ô Môn	C	2026-2028	5418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	5.900				5.900		4.100	4.100	4.100
21	Phát triển hệ thống thông tin cơ sở ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông (giai đoạn 2)	Ô Môn	C	2025-2027	3854/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14.900				14.900		8.900	8.900	8.900
***	Dự án khởi công mới					151.032	0	0	0	151.032	0	149.832	50.000	50.000
1	Khu tái định cư quận Ô Môn (Giải đoạn 2)	Ô Môn	B	2026-2029		151.032				151.032		149.832	50.000	50.000
XIII	Ban QLĐA Đầu tư xây dựng khu vực Thốt Nốt					1.203.359				1.203.359		680.531	261.577	261.577
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng					60.015				60.015		11.141	9.250	9.250
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Bội Văn Ngân đến cầu Thanh Niên	Thốt Nốt	C	2025-2027	Số 1619/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	3.290				3.290		600	600	600
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường rạch Mương Trầu, Tuyến Trà Cui trái (từ chợ Trà Cui - nhà bà Trích Thị Bích Thuận)	Thốt Nốt	C	2025-2027	Số 1004/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	4.955				4.955		1.200	1.200	1.200
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến rạch Mương Trầu (Nhánh trái từ nhà ông Lê Phước Tinh - nhà ông Đổng Văn Trú; Nhánh phải từ nhà ông Lê Văn Hoài - nhà ông Lê Chí Tâm)	Thốt Nốt	C	2025-2027	Số 1006/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	3.187				3.187		1.000	1.000	1.000
4	Nâng cấp tuyến Đường Xương nhàn trái (từ nhà bà Phan Anh Diễm đến nhà ông Nguyễn Văn Mang), tuyến Ngã Tắc nhánh phải (từ Cầu Ngã Ba Đình đến nhà ông Phan Hoàng Minh)	Thốt Nốt	C	2025-2027	Số 1022/QĐ-UBND ngày 03/06/2025	1.913				1.913		500	500	500
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ cầu Vườn Cau đến Vệt lệu xây dựng Diệt Cuốn	Thốt Nốt	C	2025-2027	Số 1023/QĐ-UBND ngày 03/06/2025	5.234				5.234		500	500	500
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến chợ Thuận Hưng - Cầu ông Mồng lớn (từ nhà ông Huỳnh Công Thành đến nhà ông Phạm Văn Sang)	Thốt Nốt	C	2025-2027	Số 1025/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	1.850				1.850		500	500	500
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu ông Mồng lớn - Ngã ba Bắc Vàng	Thốt Nốt	C	2025-2027	Số 1026/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	4.273				4.273		1.500	1.500	1.500

Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư				Lấy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang đề xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú		
				Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT							
						Trong đó							
						NSTW						NSDP	
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						
Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu An Phú Lợi - Cầu Ông Mồng nhỏ	Thới Núi	C	2025-2027	Số: 1027/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	5.045			5.045	4.000	800	800		
Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Rạch Mương Bảo (từ cầu Mương Bảo - cầu Lã Mát)	Thới Núi	C	2025-2027	Số: 1028/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	2.718			2.718	2.200	400	400		
Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kinh Lộ Mới (từ cầu Ngã Cái - cầu Kênh Suối 2)	Thới Núi	C	2025-2027	Số: 1029/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	5.999			5.999	5.294	400	400		
Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Xẻo Cao (từ cầu Mương Bó - nhà bà Lê Thu Ba)	Thới Núi	C	2025-2027	Số: 1030/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	4.199			4.199	3.200	800	800		
Trường Tiểu học Tân Lộc 3; Hạng mục: Xây mới thay thế dãy phòng học đã xuống cấp	Thới Núi	C	2024 - 2026	Số 1765/QĐ-UBND, ngày 15/11/2024	7.991			7.991	5.900	2.091	500		
Trường THCS Trưng Nhút, HM: Cải tạo dãy phòng học đã xuống cấp, sơn bề toàn bộ các dãy phòng học, phòng chức năng	Thới Núi	C	2024-2026	Số: 566/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	4.230			4.230	3.500	500	200		
Trường Mẫu giáo Thới Thuận 1; Hạng mục: Sơn bề lại các dãy phòng học, Phòng chức năng	Thới Núi	C	2024 - 2026	số 1327/QĐ-UBND, ngày 27/8/2024	5.131			5.131	4.520	350	350		
Dự án chuyển tiếp	Thới Núi				662.026			662.026	457.720	188.305	153.327		
Khu Tái định cư phường Thới Thuận giai đoạn 2	Thới Núi	B	2021-2024	QĐ số 1282/QĐ-UBND ngày 04/5/2022; 368/QĐ-UBND ngày 15/03/2024	448.064			448.064	350.204	88.805	80.827		
Nâng cấp mở rộng tuyến bến phà Tân Lộc đến bến đò Long Châu	Thới Núi	C	2025-2027	Số: 565/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	69.674			69.674	35.516	32.000	20.000		
Trường Tiểu học Thới Núi 1, hạng mục: Xây mới thay thế dãy phòng học đã xuống cấp, trang bị hệ thống PCCC	Thới Núi	C	2023-2025	Số: 2104/QĐ-UBND 01/12/2023	37.988			37.988	24.000	12.500	12.500		
Nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Tân Hưng	Thới Núi	C	2024-2026	882/QĐ-UBND, 13/6/2024	24.205			24.205	10.000	13.500	10.000		
Trường Tiểu học Thới Núi 2, hạng mục: Xây thêm 02 phòng học và các phòng chức năng, sửa chữa, nâng cấp các phòng học cũ, PCCC	Thới Núi	C	2025-2027	Số 1025/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	14.327			14.327	10.000	3.500	3.500		
Trường THCS Thuận Hưng; Hạng mục: Cải tạo dãy phòng học đã xuống cấp, Sơn bề toàn bộ các dãy phòng học, Phòng chức năng, Trang bị hệ thống PCCC	Thới Núi	C	2025-2027	Số 1756/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	43.433			43.433	16.000	26.500	15.000		
Trường THCS Thới Núi; hạng mục: Cải tạo các dãy phòng hiện hữu, xây mới các phòng học tập và phòng hỗ trợ học tập	Thới Núi	C	2025-2027	Số: 567/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	24.335			24.335	12.000	11.500	11.500		
Dự án khởi công mới					481.318			481.318	474	481.085	99.000		
Khu tái định cư quận Thới Núi (Khu 2), phường Trưng Kiển	Thới Núi	B	2026-2030		448.000			448.000	200	448.000	80.000		
Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Thuận An	Thới Núi	C	2025-2027	Số: 1341/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	6.459			6.459	74	6.426	5.000		
Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trưng Kiển 2	Thới Núi	C	2025-2027	Số: 1343/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	15.471			15.471	100	15.371	8.000		
Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trưng Kiển 3	Thới Núi	C	2025-2027	Số: 1342/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	11.388			11.388	100	11.288	6.000		
Ban QLĐA Đầu tư xây dựng khu vực Phong Điền					904.109			904.109	120.677	783.432	200.605		
Dự án chuyển tiếp					193.292			193.292	119.687	73.605	73.605		
Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích lịch sử Lò Vòng Cung (giai đoạn 2)	Phong Điền	B	2026-2027	Số 2055/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	101.196			101.196	6.594	94.602	35.000		
Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục TX	Phong Điền	C	2023-2025	số 1122 ngày 27/3/2023	37.736			37.736	28.054	9.682	9.682		
Xây dựng mở rộng Cầu Rạch Vinh	Phong Điền	C	2025-2027	504-12/02/25	14.996			14.996	9.037	5.959	5.959		
Xây dựng mở rộng Cầu Rạch Nhum	Phong Điền	C	2025-2027	503-12/02/25	13.810			13.810	7.671	6.139	6.139		
Tuyến GTNT Số Đũa (bến trái), xã Nhậm Nghĩa	Phong Điền	C	2025-2027	5270-31/12/2024	15.400			15.400	9.207	6.193	6.193		
Tuyến GTNT Mương Điều (bến trái), xã Nhậm Nghĩa	Phong Điền	C	2025-2027	5268-31/12/2024	14.200			14.200	8.411	5.789	5.789		
Tuyến GTNT Đình Tiến - Tân Hưng	Phong Điền	C	2025-2027	5267-31/12/2024	18.500			18.500	11.262	7.238	7.238		
Tuyến GTNT Xẻo Sơn (bến trái)	Phong Điền	C	2025-2027	5277-31/12/2024	15.000			15.000	8.941	6.059	6.059		
Cầu Xẻo Sơn	Phong Điền	C	2025-2027	5269-31/12/2024	15.000			15.000	8.941	6.059	6.059		
Cầu Xẻo Lã	Phong Điền	C	2025-2027	5278-31/12/2024	10.300			10.300	4.797	5.503	5.503		
Tuyến GTNT Xã Nơ Lò Đường - Cầu Trần Hải	Phong Điền	C	2025-2027	5272-31/12/2024	18.850			18.850	11.448	7.402	7.402		
Tuyến GTNT Cầu Lao ấp Nhậm Phú 1 xã Nhậm Nghĩa	Phong Điền	C	2025-2027	5271-31/12/2024	19.500			19.500	11.918	7.582	7.582		
Dự án khởi công mới					710.817			710.817	990	709.827	127.000		
Khu tái định cư (Khu D) - Khu di tích lịch sử Lò Vòng Cung Cầu Thơ	Phong Điền	B	2026-2029		377.602			377.602	500	377.102	72.000		
Khu tái định cư Phường Điền (giai đoạn 2)	Phong Điền	B	2026-2029		333.215			333.215	490	332.725	55.000		
Ban QLĐA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai					346.197			346.197	53.904	53.904	53.918		
Dự án chuyển tiếp					346.197			346.197	53.904	53.904	53.918		
Sửa chữa cơ quan quân sự xã Thới Tân	Thới Lai	C	2026	2504, ngày 16/9/2020	1.000			1.000	180	180	181		
Xây dựng trụ sở công an xã Trường Thới	Thới Lai	C	2026	Số 3799/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	9.959			9.959	3.652	3.652	3.653		

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư					Lấy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang đề xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú	
					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT							
							Trong đó							
							NSTW		NSDP					
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài							
3	Sửa chữa trụ sở công an xã Xuân Thắng	Thới Lai	C	2026	Số 3799/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	996			996		203	203	204	
4	Xây dựng trường tiểu học thị trấn Thới Lai 2	Thới Lai	C	2021-2025	Số 2052/03/8/2020	14.918			14.918		5.864	5.864	5.865	
5	Trường trung học cơ sở Trường Thắng	Thới Lai	C	2024-2025	09 ngày 19/7/2022	69.747			69.747		105	105	106	
6	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên huyện Thới Lai	Thới Lai	C	2021	Số 2134/QĐ-UBND; 04/08/2020	500			500		2.295	2.295	2.295	
7	Nâng cấp Trường tiểu học Định Môn 1	Thới Lai	C	2024-2025	Số 3957/QĐ-UBND, 20/11/2023	14.949			14.949		1.944	1.944	1.945	
8	Nâng cấp Trường trung học cơ sở Đồng Thuận	Thới Lai	C	2024-2025	3951, ngày 20/7/2023	14.946			14.946		3.315	3.315	3.316	
9	Nâng cấp Trường trung học cơ sở Trường Xuân	Thới Lai	C	2024	3956/QĐ-UBND 20/7/2023	14.937			14.937		1.756	1.756	1.756	
10	Xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy các trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	Thới Lai	C	2025	1544 ngày 25/11/2024	1.943			1.943		737	737	737	
11	Nâng cấp mở rộng trường trung học cơ sở thị trấn Thới Lai	Thới Lai	C	2025-2026	Số 1113/11/09/2024	14.900			14.900		2.083	2.083	2.083	
12	Sửa chữa trường tiểu học Định Môn 2	Thới Lai	C	2025	2239/QĐ-UBND 11/8/2020	4.999			4.999		1.673	1.673	1.674	
13	Mua sắm trang thiết bị phục vụ thay sách các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (giai đoạn 4)	Thới Lai	C	2025-2026	Số 952/QĐ-UBND, 08/08/2024	13.992			13.992		1.767	1.767	1.767	
14	Sửa chữa trường tiểu học Trường Xuân B	Thới Lai	C	2025	Số 3763/QĐ-UBND ngày 6/10/2020	4.998			4.998		478	478	478	
15	Sửa chữa trường tiểu học Xuân Thắng	Thới Lai	C	2025	Số 1236/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	6.000			6.000		810	810	810	
16	Nâng cấp mở rộng trường tiểu học Trường Xuân 1	Thới Lai	C	2025-2026	Số 1193/QĐ-UBND; 17/9/2024	14.899			14.899		2.206	2.206	2.206	
17	Chuyển đổi số lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo huyện Thới Lai (Giai đoạn 1)	Thới Lai	C	2025-2026	1424/QĐ-UBND 8/11/2024	4.142			4.142		400	400	400	
18	Sửa chữa trụ sở trung tâm văn hóa thể thao huyện	Thới Lai	C	2026	2241 ngày 12/8/2020	2.000			2.000		172	172	173	
19	Xây dựng cổng chào thị trấn Thới Lai	Thới Lai	C	2026	1085, ngày 30/8/2024	1.498			1.498		357	357	358	
20	Các công trình huyện nông thôn mới nâng cao	Thới Lai	C	2026	1024, ngày 23/8/2024	4.998			4.998		1.340	1.340	1.340	
21	Tuyến Bảy Ngàn (bên trái)	Thới Lai	C	2024-2025	4697/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	21.424			21.424		2.193	2.193	2.193	
22	Tuyến đường bê tông đổi Bà Đầm - Thị Đới	Thới Lai	C	2024-2025	4047/QĐ-UBND ngày 01/8/2023	4.979			4.979		755	755	756	
23	Tuyến cầu, đường Rạch Tra (bên phải)	Thới Lai	C	2024-2025	3573/QĐ-UBND ngày 22/9/2020	14.298			14.298		2.495	2.495	2.495	
24	Tuyến đường bê tông Kênh Lầu Cây Mít - KH7 (bên phải)	Thới Lai	C	2024-2025	3570/QĐ-UBND ngày 21/9/2020	18.608			18.608		2.176	2.176	2.177	
25	Tuyến đường bê tông Kênh 5 (bên trái)	Thới Lai	C	2024-2025	3862/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	27.013			27.013		3.582	3.582	3.582	
26	Tuyến đường bê tông kênh Tư Kỳ (bên phải)	Thới Lai	C	2024-2025	3864/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	14.998			14.998		904	904	905	
27	Tuyến cầu rạch Ông Chử (bên trái)	Thới Lai	C	2024-2025	793 ngày 03/7/2024	13.131			13.131		3.587	3.587	3.588	
28	Kè chống sạt lở và di dời trụ điện tuyến Tân Thành - thị trấn Thới Lai - Thới Tân	Thới Lai	C	2024-2025	782 ngày 01/7/2024	1.017			1.017		4.093	4.093	4.094	
29	Tuyến đường KH7 (bên phải) (GD2)	Thới Lai	C	2025-2026	1112/QĐ-UBND ngày 11/09/2024	7.180			7.180		1.019	1.019	1.019	
30	Tuyến đường Vàm Đình Rạch Đình (GD2)	Thới Lai	C	2025-2026	543/QĐ-UBND ngày 07/5/2024	4.610			4.610		879	879	880	
31	Xây dựng cầu Trà Keo và di dời lưới điện tuyến Rạch Nhum	Thới Lai	C	2025	1341/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	2.620			2.620		881	881	882	
XVI	Đàn QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cù Đủ					254.750			254.750		93.309	161.441	133.758	
**	Dự án chuyển tiếp					254.750			254.750		93.309	161.441	133.758	
1	Xây dựng Hệ thống PCCC các Trường Mầm non thuộc xã (Trung Thành, Trưn An, Thanh Phú, Thới Hume)	Cù Đủ	C	2025-2027	2547/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	8.626			8.626		6.805	1.821	1.821	
2	Xây dựng Hệ thống PCCC các Trường Mầm non thuộc xã (Đồng Hiệp, Đồng Thuận, Thới Xuân, Thới Đôn)	Cù Đủ	C	2025-2027	2548/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	8.213			8.213		6.805	1.408	1.821	
3	Đường GTNT tuyến Kênh KH6	Cù Đủ	C	2025-2027	2455/QĐ-UBND, ngày 09/6/2025	17.050			17.050		6.136	10.914	10.914	
4	Đường GTNT tuyến Kênh KH3 (Bên phải)	Cù Đủ	C	2025-2027	1599/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	13.595			13.595		2.500	11.095	10.000	
5	Cầu Kênh 200 - xã Thới Xuân	Cù Đủ	C	2025-2027	1634/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	2.457			2.457		1.200	1.257	1.257	
6	Nâng cấp đường GTNT tuyến Kênh Số 4	Cù Đủ	C	2025-2027	1443/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	6.335			6.335		3.200	3.135	3.135	
7	Đường GTNT tuyến Kênh Số 3 (Bên phải)	Cù Đủ	C	2025-2027	1529/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	22.806			22.806		6.000	16.806	5.000	
8	Đường GTNT tuyến Kênh Thủy Tân (Bên phải)	Cù Đủ	C	2025-2027	2646/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	14.879			14.879		4.500	10.379	8.880	

Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư				Lấy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang đề xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giải ngân 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú	
				Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT						
						Trong đó						
						NSTW	NSDP					
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					
Xây dựng Cầu Trạm y tế xã Thạnh Phú	Cờ Đỏ	C	2025-2027	2647/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	7.471			7.471	2.500	4.971	4.971	
Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường Tiểu học Thới Hưng 1	Cờ Đỏ	C	2025-2027	Số 1676/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	22.347			22.347	6.000	16.347	9.500	
Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường THCS Trung Hưng	Cờ Đỏ	C	2025 - 2027	1737/QĐ-UBND ngày 13/5/2025	28.533			28.533	6.000	22.533	16.000	
Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường THCS thị trấn Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	C	2025 - 2027	1736/QĐ-UBND : 13/5/2025	27.479			27.479	5.000	22.479	15.000	
Thăm nhựa mặt đường, lát gạch vỉa hè khu DCVL xã Trung Thạnh	Cờ Đỏ	C	2024 - 2025	3776/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	6.153			6.153	5.040	1.113	700	
Nâng cấp đường GTNT tuyến Lấp Vò - Bắc Đường (cấp Sông Xáng Thốt Nốt)	Cờ Đỏ	C	2025 - 2027	2293/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	8.699			8.699	3.795	4.904	4.904	
Nâng cấp đường GTNT tuyến Bắc Đường - Sinh Cầu	Cờ Đỏ	C	2025 - 2027	2294/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	10.164			10.164	3.332	6.832	6.832	
Nâng cấp đường GTNT tuyến Thơm Rơm	Cờ Đỏ	C	2025 - 2027	1444/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	14.879			14.879	4.823	10.056	9.966	
Nâng cấp thảm nhựa mặt đường (đoạn từ Khu dân cư xã Trung Thạnh đến cầu Bắc Đường)	Cờ Đỏ	C	2025 - 2027	1598/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	7.686			7.686	5.565	2.121	7.686	
Hệ thống chiếu sáng công cộng Đường ô tô vào trung tâm xã Thới Hưng	Cờ Đỏ	C	2025 - 2027	1174/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	4.975			4.975	4.736	219	2.320	
Đường GTNT tuyến Kênh Lồng Ông (ép Thới Hòa - thị trấn Cờ Đỏ)	Cờ Đỏ	C	2025 - 2027	2459/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	8.654			8.654	3.666	4.988	4.988	
Đường GTNT tuyến Kênh Tư Phò	Cờ Đỏ	C	2025 - 2027	1630/7/5/2025	4.106			4.106	2.584	1.522	1.522	
Xây dựng Cầu Kênh Đứng và Đường nối đến Kênh Thơm Rơm	Cờ Đỏ	C	2025 - 2027	2648/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	9.643			9.643	3.102	6.541	6.541	
Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thạnh					1.416.995			1.416.995	769.604	373.206	244.801	
Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng					116.825			116.825	104.117	1.965	1.965	
Đường ô tô vào trung tâm xã Thạnh Lợi	Vĩnh Thạnh	C	2010/2016	số 2901/QĐ-UBND ngày 22/10/2016	110.738			110.738	99.585	1.200	1.200	
Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ	Vĩnh Thạnh	C	2021/2025	số 1796/QĐ-UBND 31/8/2020	2.767			2.767	2.024	365	365	
Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Thạnh An, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ	Vĩnh Thạnh	C	2021/2025	Số 1794/QĐ-UBND 31/8/2020	3.320			3.320	2.508	400	400	
Dự án chuyển tiếp					1.330.170			1.330.170	665.487	371.241	242.836	
Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp huyện Vĩnh Thạnh (giai đoạn 1)	Vĩnh Thạnh	B	2023-2026	2749/QĐ-UBND ngày 03/7/2023	513.902			513.902	262.452	10.000	10.000	
Đường nối từ đường dẫn vào cầu Vàm Cống vào Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	B	2023-2026	382/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	384.614			384.614	286.596	62.133	62.133	
Nâng cấp, mở rộng đường Kênh Bốn Tổng	Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	8156/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	20.000			20.000	8.000	12.000	12.000	
Thiết bị tối thiểu lớp 5 - lớp 9	Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	8142/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	20.000			20.000	3.000	5.000	5.000	
Trường Tiểu học TT Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	706/QĐ-UBND ngày 25/04/2025	70.720			70.720	21.987	48.733	20.000	
Trường Mầm non TT Thạnh An	Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	Số: 620/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	57.033			57.033	17.952	39.081	39.081	
Nâng cấp, cải tạo, mở rộng Trường Mầm non thị trấn Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	C	2025-2027	150/QĐ-UBND ngày 19/03/2025	29.775			29.775	7.500	21.000	21.000	
Cải tạo Khu dân cư xã Thạnh Lộc	Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	763/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	17.179			17.179	3.000	14.179	10.000	
Tuyến nối từ đoạn 1,6 km đến ranh huyện Thới Sơn, An Giang	Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	773/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 (ĐC)	11.500			11.500	5.000	6.500	6.500	
Đường vào Trung tâm hành chính thị trấn Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	B	2023-2026	180/NQ-HĐND ngày 15/11/2024	170.494			170.494	25.000	145.494	50.000	
Đường vào Trung tâm hành chính thị trấn Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	1687/QĐ-UBND ngày 07/5/2024	34.954			34.954	25.000	7.122	7.122	
Hậu Giang					19.873.405	1.900.000	5.381.000	12.214.405	378.000	0	3.600.000	
Nguồn vốn thành phố quân lĩ = (1)+(2)+(3)+(4)					19.873.405	1.900.000	5.381.000	12.214.405	378.000	-	3.600.000	
Dự phòng (dành để bù trừ cho các dự án nguồn hính vực; KHCN; dự án cấp bách và các phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch)									-	-	524.147	
Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch											12.000	
Cấp vốn Ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội thành phố Cần Thơ									-		150.000	
Vốn bù trừ cho các dự án									-	-	2.913.853	
CẤP TỈNH					19.248.981	1.900.000	5.381.000	11.589.981	378.000	-	2.701.203	

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư						Lấy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang đề xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú
					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT							
							Trong đó							
							NSTW		NSDP					
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài							
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ					15.714.548	1.900.000	5.066.947	8.747.601	-	-	-	1.662.500	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030					1.644.381	-	-	1.644.381	-	-	-	730.500	
1	Đường tỉnh 926B, tỉnh Hậu Giang kết nối tuyến Quản lý Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng	Châu Thành A, Phụng Hiệp, Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang		2021-2026	1942/QĐ-UBND 14/10/2021; 972/QĐ-UBND 13/6/2023	60.464	-		60.464				51.000	
2	Nâng cấp, mở rộng đường vào Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng	Huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang		2025-2028	730/QĐ-UBND, 23/4/2025	120.000	-		120.000				30.000	
3	Dự án đầu tư các cầu trên đường tỉnh 927	Huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang		2025-2028	729/QĐ-UBND, 23/4/2025	130.000	-		130.000				30.000	
4	Tuyến đường và cầu Ba Láng nối Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh	Huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang		2024-2026	481/QĐ-UBND 19/3/2025	32.500	-		32.500				32.500	
5	Cầu và đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Vị Thanh	TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang		2024-2029	350/QĐ-UBND 28/02/2023	1.166.417	-		1.166.417				452.000	
6	Cầu Mĩ Hiền, thành phố Ngã Bảy	(thành phố Ngã Bảy)		2025-2028	1020/QĐ-UBND, 13/6/2025	135.000	-		135.000				135.000	
b	Dự án khôi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030					14.070.167	1.900.000	5.066.947	7.103.220	-	-	-	932.000	
	Các dự án giao thông đất ngoài quan trọng và liên kết vùng					-								
1	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 928C	Thành phố Ngã Bảy, huyện Phụng Hiệp, thị xã Long Mỹ và huyện Long Mỹ		2026-2029		1.660.600	-		1.660.600				360.000	
	Dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội					-								
2	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 927B	Huyện Vị Thủy, huyện Phụng Hiệp và thị xã Long Mỹ		2026-2029		1.900.000	1.900.000							
3	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 930	Thị xã Long Mỹ, huyện Long Mỹ		2026-2029		450.000			450.000				90.000	
4	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng đường tỉnh 928	Huyện Phụng Hiệp		2026-2029		900.000	-		900.000				180.000	
5	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 931C	thành phố Vị Thanh và xã Thuận Hoà, huyện Long Mỹ		2026-2029		1.715.000			1.715.000				100.000	
	Dự án vay vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đưa vào cân đối ngân sách Trung ương					-					-			
6	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng tuyến nối Cần Thơ - Hậu Giang (QL61C)	huyện Vị Thủy; huyện Châu Thành A		2026-2030		5.179.350		3.556.690	1.622.660				100.000	
	Hạ tầng về đa lịch					-								
7	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Phạm Hùng đi vùng Klôm Cầu Đức xã Hòa Tiến	Xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh		2026-2028		97.400			97.400				30.000	
8	Nâng cấp mở rộng tuyến lộ để bao Ô Môn - Xã No đoạn từ cống Một Ngàn Ruột đến Cơ sở sửa chữa Ngọc Đào xã Tân Hòa, huyện Châu Thành A	Xã Tân Hòa, huyện Châu Thành A		2026-2028		17.500			17.500				5.000	
	Dự án vay vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đưa vào cân đối ngân sách Trung ương													
9	Dự án Chống chịu biến đổi khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB11), tỉnh Hậu Giang					1.449.997		961.312	488.685				97.000	
10	Dự án Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật cho các các-bon thấp tỉnh Hậu Giang					700.320		548.945	151.375				30.000	
11	Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang					542.441	-	-	542.441	-	-	-	106.000	
*	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030:					542.441	-	-	542.441	-	-	-	106.000	
1	Giải phóng mặt bằng khu nuôi gia súc gia cầm và vi sinh, xây dựng đường số 2 và đường số 3 (đoạn còn lại), hạ tầng kỹ thuật khu thực nghiệm tình dân	huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	B	2026-2029		210.000			210.000				42.000	
2	Đầu tư xây dựng Khu xử lý nước và rác thải thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	C	2026-2028		55.308			55.308				10.000	

Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư						Lấy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang đề xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú	
				Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT								
						Trong đó								
						NSTW		NSDP						
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài							
Dầu tu xây dựng hồ dự trữ và cung cấp nước sản xuất, trị số Ban quản lý thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	B	2026-2029		122.133				122.133			24.600		
Dầu tu xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu kho bãi chế biến thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	B	2026-2029		155.000				155.000			30.000		
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ					2.882.242		-	314.053	2.190.189	378.000	-	-	990.703	
Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030					1.900.739		0	314.053	1.209.686	378.000	0	0	586.000	
Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Y tế huyện Vị Thủy	huyện Vị Thủy		2025-2027	726/QĐ-UBND, 23/4/2025	22.000		-		22.000				11.000	
Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	TX. Long Mỹ		2025-2027	740/QĐ-UBND, 24/4/2025	15.000		-		15.000				7.000	
Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	huyện Châu Thành A		2025-2027	741/QĐ-UBND, 24/4/2025	20.000		-		20.000				10.000	
Khu tái định cư Đồng Phú 3	xã Đồng Phú, huyện Châu Thành		2024-2027	12/NQ-HĐND, 29/2/2024	371.486		-		371.486				170.000	
Khu tái định cư Đồng Phú 4	xã Đồng Phú, huyện Châu Thành		2024-2027	44/NQ-HĐND, 31/10/2024	101.000		-		101.000				50.000	
Khu tái định cư thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A	thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A		2024-2027	43/NQ-HĐND, 31/10/2024	81.000		-		81.000				40.000	
Xây dựng Trường THPT Lê Quý Đôn, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang		2025-2027	1084/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	60.000		-		60.000				30.000	
Nâng cấp, sửa chữa Nhà ăn Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Hậu Giang phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo			2025-2027	751/QĐ-UBND, 25/4/2025	29.000		-		29.000				29.000	
Xây dựng Khu Công nghệ số tỉnh Hậu Giang, giai đoạn 2	xã Vị Tân, TP. Vị Thanh		2025-2028	693/QĐ-UBND, 17/4/2025	269.224		-		269.224				89.800	
Dự án vay vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đưa vào cân đối ngân sách Trung ương					-									
Phát triển đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	TP. Ngã Bảy		2023-2026	10/NQ-HĐND, 25/4/2023; 1933/QĐ-UBND, 09/11/2023	932.029		-	314.053	239.976	378.000			150.000	
Dự án khôi phục mất trong giai đoạn 2026 - 2030:					981.503		-	-	981.503	-	-	-	314.703	
Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Hậu Giang	Xã Vị Tân	C	2026-2028		45.000				45.000				15.000	
Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Cần Thơ	Xã Vị Tân	C	2026-2028		10.000				10.000				3.000	
Nâng cấp TTYT khu vực Vị Thủy	Xã Vị Thủy	C	2026-2028		25.000				25.000				8.000	
Nâng cấp TTYT khu vực Long Mỹ	Phường Long Mỹ	C	2026-2028		35.000				35.000				11.000	
Nâng cấp, mở rộng TTYT khu vực Châu Thành A	Xã Tân Hòa	C	2026-2028		45.000				45.000				15.000	
Nâng cấp Chi cục Dân số - Xã hội thành phố Cần Thơ	Phường Vị Tân	C	2026-2028		7.000				7.000				2.000	
Nâng cấp, mở rộng TTYT khu vực Châu Thành B	Xã Châu Thành	C	2026-2028		25.000				25.000				8.000	
Nâng cấp, mở rộng BVĐK khu vực Ngã Bảy	Phường Ngã Bảy	C	2026-2028		25.000				25.000				8.000	
Nâng cấp TTYT khu vực Phụng Hiệp	Xã Hiệp Hưng	C	2026-2028		25.000				25.000				8.000	
Nâng cấp, mở rộng BV Chuyên khoa Tâm thần - Da Liễu tỉnh Hậu Giang	Phường Vị Thanh	C	2026-2028		15.000				15.000				5.000	
Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Phường Vị Thanh	C	2026-2028		15.000				15.000				5.000	
Nâng cấp Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hậu Giang	Phường Vị Thanh	C	2026-2028		5.000				5.000				5.000	
Xây mới TTYT khu vực Long Mỹ	Phường Thuận An	C	2026-2028		250.000				250.000				15.000	
Nâng cấp Điểm trạm của các Trạm y tế	Các xã, phường	C	2026-2028		35.000		-	-	35.000	-	-	-	11.200	

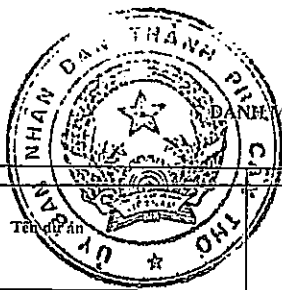
STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư						Lấy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang đề xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú
					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT							
							Trong đó							
							NSTW		NSDP					
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						
15	Xây mới Trạm y tế xã Xã Phiến thuộc TTYT khu vực Long Mỹ	thị trấn Xã Phiến, huyện Long Mỹ	C	2026-2028		20.000			20.000			6.000		
16	Trường THPT Vị Thủy	huyện Vị Thủy	C	2026-2028		19.103			19.103			19.103		
17	Trường THPT chuyên Vị Thanh	Phường Vị Thanh	C	2026-2028		75.400			75.400			75.400		
18	Mở rộng diện tích, đầu tư cơ sở hạ tầng Khu Di tích Căn cứ Liên tỉnh ủy Cần Thơ	Ấp Phú Lễ, xã Phú Tân, huyện Châu Thành	C	2026-2028		25.000			25.000			8.000		
19	Mở rộng diện tích, đầu tư cơ sở hạ tầng Khu di tích Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ấp Phú Xuân, xã Phú Hữu A, huyện Châu Thành	C	2026-2028		30.000			30.000			10.000		
20	Trung tâm công tác xã hội (Nâng cấp mở rộng, giai đoạn 2)	TT Nàng Mau, huyện Vị Thủy	C	2026-2028		50.000			50.000			17.000		
21	Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng thành phố Cần Thơ	Phường Hiệp Lợi, Tp Ngã Bảy	B	2026-2029		200.000			200.000			60.000		
IV	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (nay là Bộ CHQS thành phố Cần Thơ)			-		19.000	-	-	19.000			2.000		
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030			-		19.000	-	-	19.000			2.000		
I	Cải tạo, nâng cấp cơ sở huấn luyện lực lượng dự bị động viên Trung đoàn BB114/Bộ CHQS tỉnh Hậu Giang			2025-2028		19.000	-	-	19.000			2.000		
V	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ			-		90.750	-	-	90.750	-	-	30.600		
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030			-		90.750	-	-	90.750	-	-	30.600		
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hậu Giang	Vị Thanh		2025-2028	37/NQ-HĐND, 31/10/2024	90.750	-	-	90.750			30.000		
VI	Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Cần Thơ					188.500	-	-	188.500	-	-	188.500		
**	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030:					188.500	-	-	188.500	-	-	188.500		
1	Trang thiết bị tối thiểu lớp 5			2026-2028		25.000			25.000			25.000		
2	Trang thiết bị tối thiểu lớp 9			2026-2028		40.000			40.000			40.000		
3	Trang thiết bị tối thiểu lớp 12			2026-2028		31.500			31.500			31.500		
4	Dự án Trang thiết bị (Tivi) phục vụ dạy, học các cấp			2026-2028		40.500			40.500			40.500		
5	Dự án Trang thiết bị (Máy chiếu) phục vụ dạy, học các cấp			2026-2028		7.000			7.000			7.000		
6	Dự án Trang thiết bị (Máy vi tính) phục vụ dạy, học các cấp			2026-2028		44.500			44.500			44.500		
B.	BÀN KHU VỰC LÀM CHỦ ĐẦU TƯ			-		624.424	-	-	624.424	-	-	212.650		
I	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành B					332.675	-	-	332.675	-	-	111.000		
a	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030			-		332.675	-	-	332.675	-	-	111.000		
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Châu Thành	xã Phú Tân		2025-2027	1191/QĐ-UBND, 29/6/2025	50.000	-	-	50.000			17.000		
1	Khu tái định cư Đồng Phú 2	xã Đồng Phú		2024-2027	1185/QĐ-UBND, 14/8/2024	282.675	-	-	282.675			94.000		
II	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)					33.650	-	-	33.650	-	-	16.650		
a	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030					33.650	-	-	33.650	-	-	16.650		
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Châu Thành A	huyện Châu Thành A		2025-2027	782/QĐ-UBND, 06/5/2025	25.000	-	-	25.000			8.000		
2	Nâng cấp, sửa chữa hạ tầng sở Huyện ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành A	Thị trấn Mỹ Ngà		2024-2026	1786/QĐ-UBND, 13/12/2024	8.650	-	-	8.650			8.650		
III	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ngã Bảy					56.890	-	-	56.890	-	-	18.000		
a	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030					56.890	-	-	56.890	-	-	18.000		
1	Khu tái định cư thành phố Ngã Bảy giai đoạn 2	Xã Đại Thới, TP Ngã Bảy		2024-2027	10/NQ-HĐND, 29/2/2024, 794/QĐ-UBND, 07/5/2025	56.890	-	-	56.890			18.000		
IV	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thanh					151.000	-	-	151.000	-	-	50.000		
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030					151.000	-	-	151.000	-	-	50.000		
1	Khu tái định cư phường IV, thành phố Vị Thanh	phường IV		2024-2027	53/NQ-HĐND, 10/12/2024	151.000	-	-	151.000			50.000		

T	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang đề xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Chú chú
					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBT							
							Trong đó							
							NSTW		NSDP					
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài							
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phụng Hiệp					50.209	-	-	50.209	-	-	-	17.000	
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2023 sang giai đoạn 2026 - 2030					50.209	-	-	50.209	-	-	-	17.000	
	Khu tái định cư ấp Mỹ Quới, thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp	Thị trấn Cây Dương		2024-2027	45/NQ-HĐND, 31/10/2024	50.209	-		50.209				17.000	
	Sức Trưỡng					33.678.125	16.306.280	4.564.781	12.132.466	674.598	9.574.218	12.044.590	3.491.170	
	Vốn chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mỗi giai đoạn 2031-2035											57.900	12.000	
	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán											67.000	13.400	Theo CV số 4705/STC-DT ngày 04/10/2024 của STC tỉnh Sóc Trăng cũ
	Chỉ hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP											25.000	5.000	
	Dự phòng (để xử lý những vấn đề ứng các CTMTQG, tăng TMBT, Đối ứng các DA trung ương khác, phát sinh cấp bách bức xúc)											2.527.750	160.355	
	Các danh mục dự án					33.678.125	16.306.280	4.564.781	12.132.466	674.598	9.574.218	9.366.940	3.300.415	
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp					5.832.458	-	-	5.832.458	-	505.502	5.326.945	1.928.715	
	Dự án chuyển tiếp					776.351	-	-	776.351	-	505.502	270.840	270.840	
	Đường từ cầu chữ Y đến đường Võ Văn Kiệt, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	TPST	C	2024-2026	218/QĐ-UBND, 11/02/2025	147.710			147.710		121.305	26.405	26.405	
	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn từ Rạch Giá đến nút giao Quốc lộ 60, thuộc Dự án Cầu Đai Ngải trên địa bàn liên xã (An Thạnh Tây và thị trấn Cù Lao Dung)	Cù Lao Dung	C	2025-2027	1483/QĐ-UBND, 17/6/2025	86.750			86.750		52.000	34.750	34.750	
	Đường N3 từ đường D7 đến cầu chữ Y (nhánh ra cầu Khánh Hưng), thành phố Sóc Trăng	TPST	C	2025-2027	1485/QĐ-UBND, 17/6/2025	52.263			52.263		27.427	24.835	24.835	
	Đường Dương Minh Quan (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Hồng Phong), phường 3, thành phố Sóc Trăng	TPST	B	2025-2028	1509/QĐ-UBND, 19/6/2025	270.576			270.576		160.670	109.905	109.905	
	Nâng cấp cải tạo nối dài đường Trần Quang Diệu (từ đường Trần Bình Trọng đến đường Nguyễn Văn Linh), phường 2, thành phố Sóc Trăng	TPST	C	2025-2027	1515/QĐ-UBND, 17/6/2025	59.569			59.569		30.000	29.565	29.565	
	Chống ngập lụt thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã Mỹ Tú, thành phố Cần Thơ)	Mỹ Tú	C	2025-2027	148/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	54.418	0		54.418		30.000	24.415	24.415	
	Dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp An Nghiệp	TPST, Châu Thành	C	2025-2026	155/NQ-HĐND, 06/12/2024	51.375	-		51.375		41.100	10.275	10.275	
	Dự án Trường THPT Đoàn Văn Tố, huyện Cù Lao Dung		C	2025-2026	185/QĐ-UBND, 06/02/2025	19.990	-		19.990		16.000	3.990	3.990	
	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	TPST	C	2024-2026	153/NQ-HĐND, 06/12/2024	33.700	-		33.700		27.000	6.700	6.700	
	Dự án khởi công mới					5.056.107	-	-	5.056.107	-	5.056.105	1.657.875		
	Đường tỉnh 937B, giai đoạn 2 (đoạn từ giao đường tỉnh 935 đến Quốc lộ 91B)		B			1.150.322	0		1.150.322		1.150.320	455.000		
	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng (giai đoạn 2)	Tỉnh Sóc Trăng	B	2026-2030		280.000	0		280.000		280.000	100.000		
	Dự án Đường Huyện lộ 79C	Ngã Năm	C	2026-2030		71.360	0		71.360		71.360	25.000		
	Dự án Đường Huyện lộ 77	Ngã Năm	C	2026-2030		108.000	0		108.000		108.000	30.000		
	Đường huyện 67 (đoạn còn lại)	xã Thanh Trị - Châu Hưng	C	2026-2030		47.400	0		47.400		47.400	20.000		
	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 66	Thanh Trị	C	2026-2030		111.000	0		111.000		111.000	50.000		
	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường huyện 28 và 29	Long Phú	B	2026-2028		180.000	0		180.000		180.000	60.000		
	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 11 (đoạn từ nút giao cầu Đai Ngải 1 đến cầu Cồn Cọc, đoạn từ rạch Giừa đến Tầm Long)	Cù Lao Dung	C	2026-2030		180.000	0		180.000		180.000	47.000		
	Đường huyện 47A, phường Vĩnh Phước, thành phố Cần Thơ	Vĩnh Châu	C	2026-2030		61.320	0		61.320		61.320	20.000	Điều chỉnh tên Đường huyện 47 (giai đoạn 2) thành Đường huyện 47A theo đề nghị của Ban QLDA ĐTXD khu vực Vĩnh Châu	
	Mở rộng huyện lộ 43 (đoạn từ chùa Hải Phước An đến Tuyến đường trục phát triển Kinh tế Đông Tây)	Vĩnh Châu	C	2026-2030		60.000	0		60.000		60.000	20.000	Điều chỉnh lại tên đường Nâng cấp mở rộng ĐH 45 (đoạn từ phường Khánh Hòa đến giáp Phường 1)	
	Đường huyện 35	Trần Đề	B	2026-2030		180.000	0		180.000		180.000	50.000		
	Đường huyện 96 (giai đoạn 2) huyện Châu Thành	Châu Thành	C	2026-2030		73.000	0		73.000		73.000	30.000		

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (báo gồm giải ngân hết số vốn đang đề xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú
					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT							
							Trong đó							
							NSTW		NSDP					
13	Đường huyện 88 (đoạn Trám biển áp 110KV từ ĐT939-ĐT938)	Mỹ Tú	C	2026-2030		116.000	0		116.000		116.000	20.000		
14	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 87C (Long Hưng- Thiện Mỹ)	Mỹ Tú	C	2026-2030		64.000	0		64.000		64.000	20.000		
15	Xây dựng mới Đường huyện I	Kế Sách	C	2026 - 2030		125.000	0		125.000		125.000	40.000		
16	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 4 + 08 cầu	Kế Sách	C	2026 - 2030		55.000	0		55.000		55.000	20.000		
17	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 52, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	C	2026-2030		63.000	0		63.000		63.000	20.000		
18	Đường huyện 56 (giai đoạn 3), huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	C	2026-2030		91.000	0		91.000		91.000	25.000		
19	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (nay là các phường: Phú Lợi, Sóc Trăng)	TPST	B	2026-2030		180.000	0		180.000		180.000	60.000		
20	Xây dựng bờ kè sông Maspero (đoạn từ cầu chữ Y đến đường Võ Văn Kiệt) phường 2, thành phố Sóc Trăng	TPST	C	2026-2030		59.000	-		59.000		59.000	59.000		
21	Đầu tư Cơ sở vật chất Trường Cao đẳng Công nghệ	TPST	B	2026-2030		100.000	-		100.000		100.000	30.000		
22	Đầu tư Cơ sở vật chất Trường Cao đẳng Nghề	TPST	B	2026-2030		100.000	-		100.000		100.000	30.000		
23	Trường THPT Đại Ngãi	Long Phú	B	2026-2030		90.000	-		90.000		90.000	30.000		
24	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Thạnh Trị (nay là các xã: Phú Lộc, Vĩnh Lợi, Lãm Tân)	Thạnh Trị	B	2026-2030		131.500	-		131.500		131.500	32.875	Trong đó ưu tiên hạng mục các trường c đạt chuẩn	
25	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn thị xã Ngã Năm (nay là các phường, xã: Ngã Năm, Mỹ Quới, Tân Long)	Ngã Năm	B	2026-2030		135.300	-		135.300		135.300	33.825	Trong đó ưu tiên hạng mục các trường c đạt chuẩn	
26	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Long Phú (nay là các xã: Trường Khánh, Đại Ngãi, Tân Thanh, Long Phú)	Long Phú	B	2026-2030		130.600	-		130.600		130.600	32.650	Trong đó ưu tiên hạng mục các trường c đạt chuẩn	
27	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Cù Lao Dung (nay là các xã: Cù Lao Dung, An Thạnh)	Cù Lao Dung	B	2026-2030		109.000	-		109.000		109.000	27.250	Trong đó ưu tiên hạng mục các trường c đạt chuẩn	
28	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (nay là các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải)	Vĩnh Châu	B	2026-2030		154.750	-		154.750		154.750	38.000	Trong đó ưu tiên hạng mục các trường c đạt chuẩn	
29	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Trần Đề (nay là các xã: Thạnh Thới An, Tài Văn, Liêu Tú, Lịch Hội Thượng, Trần Đề)	Trần Đề	B	2026-2030		133.600	-		133.600		133.600	33.400	Trong đó ưu tiên hạng mục các trường c đạt chuẩn	
30	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Châu Thành (nay là các xã: Phú Tâm, An Ninh, Thuận Hòa, Hồ Bắc Kiên)	Châu Thành	B	2026-2030		135.000	-		135.000		135.000	33.750	Trong đó ưu tiên hạng mục các trường c đạt chuẩn	
31	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Mỹ Tú (nay là các xã: Mỹ Tú, Long Hưng, Mỹ Phước, Mỹ Hương)	Mỹ Tú	B	2026-2030		134.000	-		134.000		134.000	33.500	Trong đó ưu tiên hạng mục các trường c đạt chuẩn	
32	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện huyện Kế Sách (nay là các xã: Nhơn Mỹ, Phong Năm, An Lạc Thôn, Kế Sách, Thới An Hội, Đại Hải)	Kế Sách	C	2026-2030		86.500	-		86.500		86.500	21.625	Trong đó ưu tiên hạng mục các trường c đạt chuẩn; các danh mục huyện đã đề xuất được 15 tỷ đồng	
33	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên (nay là các phường, xã: Mỹ Xuyên, Hòa Tú, Gia Hòa, Nhieu Gia, Ngọc Tố)	Mỹ Xuyên	B	2026-2030		62.105	-		62.105		62.105	10.000	Trong đó ưu tiên hạng mục các trường c đạt chuẩn	
34	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (nay là các phường: Sóc Trăng, Phú Lợi)	TPST	B	2026-2030		143.350	-		143.350		143.350	35.000	Trong đó ưu tiên hạng mục các trường c đạt chuẩn như Trường TH Nguyễn Thị N Khai, TH Phường 5, TH Trường Công Đoàn, TH Lý Thường Kiệt, TH Tân Thành	
35	Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	thị xã Sóc Trăng	B	2026-2030		100.000	-		100.000		100.000	25.000		
36	Dự án xây dựng khu phố du lịch Maspero (với các hạng mục: chợ đêm, phố đi bộ, phố ẩm thực, trang trí bờ sông)	TPST	C	2026-2030		20.000	-		20.000		20.000	20.000	Xây dựng hạ tầng chợ đêm, phố đi bộ...	
37	Xây dựng làng Homestay Sông Đĩnh và Gia cổ bờ sông Phú Hữu Bãi Xấu (phía đường Lê Đại Hành), phường 4, thành phố Sóc Trăng	TPST	C	2026-2030		85.000	-		85.000		85.000	30.000		
II	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giáo dục và nông nghiệp					25.122.524	16.129.100	4.065.191	4.476.545	451.688	8.004.946	3.083.305	764.010	
	Dự án chuyển tiếp					12.538.624	10.944.500	0	1.594.124	0	7.991.836	214.010	214.010	

T	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư					Lũy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang đề xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú	
					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT							
							Trong đó							
							NSTW		NSDP					
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài							
	Dự án thành phần 4 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Tỉnh Hậu Giang - Tỉnh Sóc Trăng	A	2022-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022	11.961.000	10.944.500		1.016.500		7.527.634	100.000	100.000	Dự kiến các hạng mục phát sinh
	Đường vào trường chuyên từ đường Mạc Đĩnh Chi đến vòng xoay quy hoạch (Đường D2), thành phố Sóc Trăng	TPST	C	2024-2026	77/NQ-HĐND, 11/7/2024	30.884	-		30.884		25.200	5.680	5.680	
	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	B	2024-2027	116/NQ-HĐND, 28/8/2024	486.770			486.770		389.470	97.865	97.865	
	Dự án xây dựng hệ thống thủy lợi lấy nước biển phục vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (nay là các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải, thành phố Cần Thơ)	Vĩnh Châu	C	2024-2026	114/NQ-HĐND, 28/8/2024	59.970	0		59.970		49.532	10.465	10.465	
	Dự án khởi công mới					12.583.900	5.184.600	4.065.191	2.882.421	451.688	13.110	2.869.295	550.000	
	Xây dựng các tuyến đường bộ nhằm cải thiện liên kết vùng Đông Nam của tỉnh Sóc Trăng và kết nối với tỉnh Bạc Liêu, Trà Vinh	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề và huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	A	2025-2030		6.822.865		4.065.191	2.305.986	451.688	13.110	2.292.870	450.000	
	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 934B, đường tỉnh 935, đường tỉnh 935B	TPST, Trần Đề, Long Phú, Vĩnh Châu.	A	2026-2030		2.851.268	2.566.000		285.268			285.265	50.000	Hợp nhất danh mục tại số thứ tự 19, 20, 21 Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
	Đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 932B, 932C, 939B.	Các huyện: Mỹ Tú, Châu Thành, Kế Sách	A	2026-2030		2.909.767	2.618.600		291.167			291.160	50.000	Hợp nhất danh mục tại số thứ tự 22, 23, 29 Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Cù Lao Dung					20.900	-	-	20.900	-	16.800	4.100	4.100	
	Dự án khởi công mới					20.900	-	-	20.900	-	16.800	4.100	4.100	
	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Cơ sở giáo dục bắt buộc cón cát (nối đường tỉnh 933B - Cầu Cón cát - Đường huyện 10)	Cù Lao Dung	C	2024-2026	113/NQ-HĐND, 28/8/2024	20.900			20.900		16.800	4.100	4.100	
	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kế Sách					198.286	30.180	-	168.106	-	134.520	33.585	33.585	
	Dự án chuyển tiếp					198.286	30.180	-	168.106	-	134.520	33.585	33.585	
	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, Đường huyện 4 (đoạn Thới An Hới - Nam sông Hậu), huyện Kế Sách	Kế Sách	C	2024-2026	79/NQ-HĐND, 11/7/2024	30.500	-		30.500		24.400	6.100	6.100	
	Khắc phục sạt lở bờ sông tại thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	Kế Sách	C	2024-2026	78/NQ-HĐND, 11/7/2024	35.276	0		35.276		28.220	7.055	7.055	
	Bồi đắp, nâng cấp mở rộng, củng cố đập bao ấp Phong Hòa, xã Phong Năm, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã Phong Năm, thành phố Cần Thơ)	Kế Sách	C	2025-2026	117/QĐ-UBND, 22/01/2025	80.180	30.180		50.000		40.000	10.000	10.000	
	Trường Mẫu giáo Đại Hải, huyện Kế Sách	Kế Sách	C	2024-2026	76/NQ-HĐND, 11/7/2024	29.000	-		29.000		23.200	5.800	5.800	
	Trường Tiểu học Trinh Phú 1 (giai đoạn 2)		C	2025-2026	119/QĐ-UBND, 22/01/2025	23.330	-		23.330		18.700	4.630	4.630	
	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Mỹ Tú					200.130	-	-	200.130	-	170.100	30.030	30.030	
	Dự án chuyển tiếp					200.130	-	-	200.130	-	170.100	30.030	30.030	
	Đường huyện 80, huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	B	2023-2026	163/NQ-HĐND: 08/12/2021; 06/NQ-HĐND, 27/02/2023; 96/NQ-HĐND, 13/11/2023	160.130	-		160.130		138.100	22.030	22.030	
	Đường dẫn và đường dẫn sinh kết nối vào cầu Quản Lộ - Phụng Hiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đoạn qua địa bàn tỉnh Sóc Trăng thuộc Đường tỉnh 926 của tỉnh Hậu Giang)	Mỹ Tú	C	2025-2026	149/NQ-HĐND, 06/12/2024	40.000			40.000		32.000	8.000	8.000	
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Mỹ Xuyên					30.000	-	-	30.000	-	24.000	6.000	6.000	
	Dự án chuyển tiếp					30.000	-	-	30.000	-	24.000	6.000	6.000	
	Nâng cấp, mở rộng đường Tỉnh 937 (đoạn qua khu vực đô thị mới), xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	C	2025-2026	159/NQ-HĐND, 06/12/2024	30.000			30.000		24.000	6.000	6.000	
	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thạnh Trị					287.000	147.000	-	140.000	-	250.000	37.000	37.000	
	Dự án chuyển tiếp					287.000	147.000	-	140.000	-	250.000	37.000	37.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư						Lũy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang đề xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú		
					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT									
							Trong đó									
							NSTW		NSDP							
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài							
1	Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	B	2023-2026	74/NQ-HĐND, 13/7/2021; 60/NQ-HĐND, 30/8/2022; 50/NQ-HĐND, 24/6/2024	162.000	147.000			15.000		150.000	12.000	12.000		
2	Đường huyện 65 nối tiếp, huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	C	2024-2026	110/NQ-HĐND, 28/8/2024	35.000				35.000		28.000	7.000	7.000		
3	Dự án Cầu Phú Lộc kết nối Quốc lộ 61B và kết nối các tuyến đường trung tâm huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	C	2025-2026	150/NQ-HĐND, 06/12/2024	90.000				90.000		72.000	18.000	18.000		
VIII Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Trần Đề																
Dự án chuyển tiếp						233.255	-	-	233.255	-	187.030	46.225	46.225			
1	Tuyến Đường Láng Ông, huyện Trần Đề	Trần Đề	B	2024-2027	95/NQ-HĐND, 31/7/2024	208.255	-			208.255		167.000	41.255	41.255		
2	Nâng cấp, cải tạo tuyến Đường 934 (đoạn từ Quốc lộ 91B đến Đường 19/5), huyện Trần Đề	Trần Đề	C	2024-2026	105/NQ-HĐND, 28/8/2024	25.000				25.000		20.030	4.970	4.970		
IX Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Châu																
Dự án chuyển tiếp						80.000	-	-	80.000	-	64.000	16.000	16.000			
1	Dự án Nâng cấp, cải tạo Đường huyện 47C (Đường Prey Cháp), thị xã Vĩnh Châu	TXVC	C	2024-2027	93/NQ-HĐND, 31/7/2024	80.000	-			80.000		64.000	16.000	16.000		
X Công an thành phố																
Dự án khởi công mới						19.400	-	-	19.400	-	15.250	4.150	4.150			
1	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng	TPST	C	2024-2026		19.400	-			19.400		15.250	4.150	4.150		
XI Sở Khoa học và Công nghệ																
Dự án khởi công mới						105.000	-	-	105.000	-	-	105.000	40.000	40.000		
						105.000	-	-	105.000	-	-	105.000	40.000	40.000		
1	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nâng cấp hoạt động Phòng Thí nghiệm và Trại Thực nghiệm Công nghệ sinh học; trang thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng	TPST	C	2026-2030		73.000	-			73.000		73.000	15.000		Theo đề nghị của SKHCH tại Công văn 757/SKHCHN-VP, 09/5/2025; Công văn 343/SKHCHN-VP, 21/02/2025 về việc gđ dự án trong NQ số 142/NQ-HĐND, 06/12/2024 thành 01 dự án mới)	
2	Dự án Triển khai Nền tảng IOT Platform	TPST	C	2026-2030		19.500	-			19.500		19.500	15.000			
3	Dự án Triển khai Nền tảng Trại lý ảo ứng dụng công nghệ phân tích dữ liệu lớn (Big Data Analytics), trí tuệ nhân tạo (AI) hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người dân	TPST	C	2026-2030		12.500	-			12.500		12.500	10.000			
XII Sở Nông nghiệp và Môi trường																
Dự án chuyển tiếp						1.528.172	-	499.590	805.672	222.910	185.270	670.400	386.400			
						1.109.172	-	499.590	386.672	222.910	185.270	251.400	251.400			
1	Dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Sóc Trăng	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Cù Lao Dung, huyện Mỹ Xuyên và huyện Trần Đề	B	2026-2030	879/TTg-QHQT ngày 29/6/2021; 61/NQ-HĐND ngày 30/8/2022	992.300		499.590	269.800	222.910	91.770	228.030	228.030		TMĐT có vốn khác 8,8 tỷ đồng	
2	Dự án Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	B	2024-2026	117/NQ-HĐND, 28/8/2024	91.872	-			91.872		73.500	18.370	18.370		
3	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Sóc Trăng và thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	TPST, VC	C	2024-2026	111/NQ-HĐND, 28/8/2024	25.000	-			25.000		20.000	5.000	5.000		
Dự án khởi công mới						419.000	-	-	419.000	-	-	419.000	135.000			
1	Dự án đóng mới tàu, xuồng kiểm ngư tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	C	2026-2030		64.000	-			64.000		64.000	15.000		Bộ NN và PTNT yêu cầu	
2	Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Sóc Trăng (nay là TP Cần Thơ)	tỉnh Sóc Trăng	B	2026-2030		355.000	-			355.000		355.000	120.000			
XIII Sở Y tế																
Dự án chuyển tiếp						21.000	-	-	21.000	-	16.800	4.200	4.200			
						21.000	-	-	21.000	-	16.800	4.200	4.200			
1	Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế theo Đề án 03/ĐA-UBND (Hạng mục: Thị điểm triển khai bệnh án điện tử cho các Trung tâm Y tế cấp huyện)	TPST	C	2024-2026	100/NQ-HĐND, 28/8/2024	21.000	-			21.000		16.800	4.200	4.200		



Phụ lục II
DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỔ TRỢ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026 (VỐN TRONG NƯỚC)
(Kèm theo Tờ trình số 83 /TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

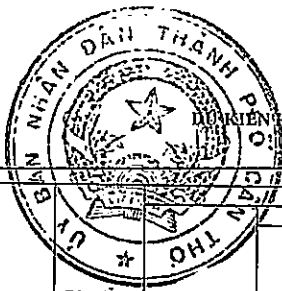
Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính : Triệu đồng														
STT	Tên dự án	Địa điểm	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Số quyết định	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài)	Giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn được duyệt)	Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn NSTW	Ghi chú	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBT							
							Trong đó							
							NSTW		NSDP					
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					
TỔNG SỐ						64.749.777	56.671.241	1.395.350	6.683.186	-	16.191.933	12.556.270	12.638.209	
A	Cần Thơ cũ					18.692.300	15.915.351	1.395.350	1.381.599	-	8.664.299	8.025.350	4.134.000	
	Dự án chuyển tiếp					18.692.300	15.915.351	1.395.350	1.381.599	-	8.664.299	8.025.350	4.134.000	
1	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1, dự án thành phần 2 đoạn đi qua địa bàn thành phố Cần Thơ	Vĩnh Thạnh - Cờ Đỏ - Thới Lai	A	2022 - 2027	290/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	9.725.000	8.725.000		1.000.000		5.087.000	4.786.350	2.500.000	
2	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 91 (đoạn từ Km0-Km7), thành phố Cần Thơ	Q. Ninh Kiều - Q. Bình Thủy	A	2023 - 2027	1644/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	7.237.830	7.190.351		47.479		3.235.000	3.239.000	300.000	
3	Dự án Bệnh viện Ung Bướu TP Cần Thơ 500 giường	Ninh Kiều	A	2018-2026		1.729.470		1.395.350	334.120		342.299		1.334.000	
B	Sóc Trăng					24.512.388	20.035.301	-	4.477.087	-	7.527.634	4.530.920	4.530.920	
	Dự án chuyển tiếp					11.961.000	10.944.500	-	1.016.500	-	7.527.634	2.154.000	2.154.000	
1	Dự án thành phần 4 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Tỉnh Hậu Giang - Tỉnh Sóc Trăng	A	2022-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022	11.961.000	10.944.500		1.016.500		7.527.634	2.154.000	2.154.000	Dự kiến các hạng mục phát sinh
	Dự án khởi công mới					12.551.388	9.090.801	-	3.460.587	-	-	2.376.920	2.376.920	
1	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (nay là các phường: Sóc Trăng, Phú Lợi)	các phường: Sóc Trăng, Phú Lợi	A	2026-2030		1.871.126	831.200		1.039.926			200.000	200.000	
2	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (nay là các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải)	các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải	B	2026-2030		895.000	400.000		495.000			200.000	200.000	
3	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thị xã Ngã Năm (nay là các phường, xã: Ngã Năm, Mỹ Quới, Tân Long)	các phường, xã: Ngã Năm, Mỹ Quới, Tân Long	B	2026-2030		772.000	400.000		372.000			200.000	200.000	
2	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 934B, đường tỉnh 935, đường tỉnh 935B	TPST, Trần Đề, Long Phú, Vĩnh Châu	A	2026-2030		2.851.268	2.566.000		285.268			513.200	513.200	Hợp nhất danh mục tại số thứ tự 19, 20, 21 Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
3	Đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 932B, 932C, 939B.	Các huyện: Mỹ Tú, Châu Thành, Kế Sách	A	2026-2030		2.909.767	2.618.600		291.167			523.720	523.720	Hợp nhất danh mục tại số thứ tự 22, 23, 29 Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
4	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 939 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến giao đường tỉnh 938)	Các huyện: Mỹ Xuyên, Mỹ Tú	B	2026-2030		247.314	170.000		77.314			60.000	60.000	
5	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 933B (đoạn từ giao Quốc lộ 60 hiện hữu đến thị trấn Cù Lao Dung)	Huyện Cù Lao Dung	B	2026-2030		299.345	210.000		89.345			70.000	70.000	
6	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 940	Các huyện Mỹ Tú, Thanh Trì, Mỹ Xuyên, thị xã Vĩnh Châu	B	2026-2030		681.694	480.000		201.694			150.000	150.000	

Hợp nhất danh mục tại số thứ tự 19, 20, 21 Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2024

Hợp nhất danh mục tại số thứ tự 22, 23, 29 Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2024

STT	Tên dự án	Địn điểm	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư						Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài)	Lay kế vốn an giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn được duyệt)	Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn NSTW	Ghi chú
					Số quyết định	TMĐT								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
							NSTW	NSDP						
7	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 933	Long Phú, Cù Lao Dung	B	2026-2030		337.107	235.000		102.107			80.000	80.000	
8	Đường tỉnh 932D (đoạn từ Quốc lộ 60 QH đến đường tỉnh 932)	Các huyện: Châu Thành, Long Phú và thành phố Sóc Trăng	B	2026-2030		361.767	250.001		111.766			80.000	80.000	
9	Dự án nâng cấp hệ thống đê bao các cù lao huyện Kế Sách (nay là các xã: Nhơn Mỹ, Phong Năm, An Lạc Thôn, Kế Sách, Thới An Hội, Đại Hải, thành phố Cù Lao Thới)	Huyện Kế Sách	B	2026-2030		350.000	245.000		105.000			80.000	80.000	
10	Dự án phòng, chống sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Long Phú, Kế Sách, Cù Lao Dung (nay là các xã: Trường Khánh, Đại Ngãi, Tân Thạnh, Long Phú, Nhơn Mỹ, Phong Năm, An Lạc Thôn, Kế Sách, Thới An Hội, Đại Hải, Cù Lao Dung, An Thạnh, thành phố Cầu Thới)	Tỉnh Sóc Trăng	B	2026-2030		525.000	370.000		155.000			120.000	120.000	
11	Dự án nâng cấp đê cửa sông Tả, Hữu Cù Lao Dung	CLD	B	2026-2030		450.000	315.000		135.000			100.000	100.000	
	Tỉnh Hậu Giang					21.545.089	20.720.589	-	824.500	-	-	-	3.973.289	-
	Dự án chuyển tiếp					11.898.439	11.073.939	-	824.500	-	-	-	2.043.959	
1	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Năng Mau, tỉnh Hậu Giang	Châu Thành, Phụng Hiệp, Vị Thủy	B	2022-2027	1572/QĐ-UBND 12/9/2023	1.700.000	1.699.000		1.000				391.000	
2	Đường tỉnh 927 (đoạn từ Thị trấn Cây Dương đến thành phố Ngã Bảy)	Phụng Hiệp	B	2023-2026	1230/QĐ-UBND 20/7/2023	266.459	266.459		-				146.459	
3	Đường tỉnh 927 (đoạn từ Ngã ba Vĩnh Tường đến xã Phương Bình)	Long Mỹ, Phụng Hiệp	B	2023-2026	1415/QĐ-UBND 18/8/2023	330.000	330.000		-				130.000	
4	Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn I	xã Vị thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh HG	A	2023-2027	2248/QĐ-UBND, 30/12/2022; 1311/QĐ-UBND, 02/8/2023	9.601.980	8.778.480		823.500				1.376.500	
**	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030					9.646.650	9.646.650	-	-	-	-	-	1.929.330	
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường tỉnh 925	Huyện Châu Thành	B	2026-2029		910.000	910.000						182.000	
2	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 925D	Huyện Vị Thủy và thành phố Vị Thanh	B	2026-2029		1.100.000	1.100.000						220.000	
3	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 926C	Thành phố Vị Thanh, huyện Vị Thủy và huyện Châu Thành A	B	2027-2030		1.450.000	1.450.000						290.000	
4	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường tỉnh 927C	Thành phố Ngã Bảy và huyện Châu Thành	B	2026-2029		1.086.650	1.086.650						217.330	
5	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng đường tỉnh 928B	Huyện Phụng Hiệp và thị xã Long Mỹ	B	2026-2029		1.000.000	1.000.000						200.000	
6	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 925B (đoạn từ quốc lộ 61 đến Quốc lộ 1)	Huyện Phụng Hiệp	B	2026-2029		1.000.000	1.000.000						200.000	
7	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 927D	Huyện Phụng Hiệp và thành phố Ngã Bảy	B	2026-2029		1.200.000	1.200.000						240.000	
8	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 927B	Huyện Vị Thủy, huyện Phụng Hiệp và thị xã Long Mỹ	B	2026-2029		1.900.000	1.900.000						380.000	



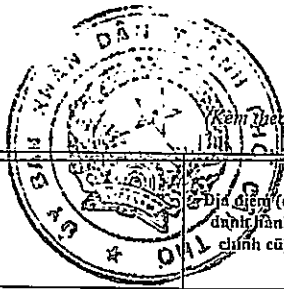
Phụ lục III

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (VỐN NGOÀI NƯỚC)

(Kèm theo Tờ trình số 83 /TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Trĩ

TT	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Số quyết định	Quyết định đầu tư							Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025							Dự kiến Kế hoạch năm 2026			Ghi
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						Tổng số	Trong đó		
					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Vốn ODA cấp phát	Vốn bội chi ngân sách địa phương	
					Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số		NSTW	NSDP	Tổng số	Trong đó						
								Tổng số	Trong đó:						Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Đưa vào cân đối NSTW				
TỔNG SỐ				16.356.204	5.228.482	0	0	11.091.022	10.034.962	1.056.060	575.649	277.709	0	277.709	297.940	179.340	118.600	1.859.923	1.460.494	399.429	
	Sóc Trăng			7.815.165	2.575.786	-	-	5.230.579	4.564.781	665.798	165.000	100.000	-	100.000	65.000	50.000	15.000	86.870	65.441	21.429	
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC			992.300	269.800	-	-	713.700	499.590	214.110	165.000	100.000	-	100.000	65.000	50.000	15.000	64.286	42.857	21.429	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			992.300	269.800	-	-	713.700	499.590	214.110	165.000	100.000	-	100.000	65.000	50.000	15.000	64.286	42.857	21.429	
2	Các dự án chuyển tiếp			992.300	269.800	-	-	713.700	499.590	214.110	165.000	100.000	-	100.000	65.000	50.000	15.000	64.286	42.857	21.429	
b	Dự án nhóm B			992.300	269.800	-	-	713.700	499.590	214.110	165.000	100.000	-	100.000	65.000	50.000	15.000	64.286	42.857	21.429	
(1)	Dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Sóc Trăng	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Cù Lao Dung, huyện Mỹ Xuyên và huyện Trần Đề	879/TTg-QHQT ngày 29/6/2021; 61/NQ-HĐND ngày 30/8/2022	992.300	269.800		30,79 triệu USD	713.700	499.590	214.110	165.000	100.000		100.000	65.000	50.000	15.000	64.286	42.857	21.429	TMDT khác 8,8 đồng.
II	Giao thông																				
4	Các dự án khởi công mới			6.822.865	2.305.986	-	-	4.516.879	4.065.191	451.688	-	-	-	-	-	-	-	22.584	22.584	-	
b	Dự án nhóm B			6.822.865	2.305.986	-	-	4.516.879	4.065.191	451.688	-	-	-	-	-	-	-	22.584	22.584	-	
(1)	Xây dựng các tuyến đường bộ nhằm cải thiện liên kết vùng Đông Nam của tỉnh Sóc Trăng và kết nối với tỉnh Bạc Liêu, Trà Vinh			6.822.865	2.305.986			4.516.879	4.065.191	451.688								22.584	22.584		
	Hậu Giang			8.541.039	2.652.696	-	-	5.860.443	5.470.181	390.262	410.649	177.709	-	177.709	232.940	129.340	103.600	1.773.053	1.395.053	378.000	
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030			1.211.372	389.976	-	-	821.396	431.134	390.262	410.649	177.709	-	177.709	232.940	129.340	103.600	692.053	314.053	378.000	
(1)	Phát triển đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang		1933/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	1.211.372	389.976			821.396	431.134	390.262	410.649	177.709		177.709	232.940	129.340	103.600	692.053	314.053	378.000	
*	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030			7.329.667	2.262.720	-	-	5.039.047	5.039.047	-	-	-	-	-	-	-	-	1.081.000	1.081.000	-	
a	Dự án nhóm A																				
(1)	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng tuyến nối Cần Thơ - Hậu Giang (QL61C)			5.179.350	1.622.660			3.556.690	3.556.690									711.000	711.000		
b	Dự án nhóm B																				
(1)	Dự án Chống chịu biến đổi khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB11), tỉnh Hậu Giang			1.449.997	488.685			961.312	961.312									240.000	240.000		
(2)	Dự án Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật cho lúa các-bon thấp tỉnh Hậu Giang			700.320	151.375			521.045	521.045									130.000	130.000		



Phụ lục IV
DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2026
(Kèm theo Tờ trình số 83/TT-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Tên dự án		Địa điểm (địa điểm hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	TMDT				Vốn chuẩn bị đầu tư đã bố trí	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026- 2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		NSDP					
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước					Vốn nước ngoài
TỔNG SỐ=A+B+C						69.346.117	21.515.151	14.865.138	32.514.140	451.688	22.171	41.615.218	11.650.006	
A	Cần Thơ					21.435.437	2.777.700	5.733.000	12.924.737	0	9.061	21.044.795	3.375.598	
I	Ban Quản lý dự án đầu tư công trình Giao thông và Nông nghiệp					18.957.101	2.777.700	5.733.000	10.446.401	0	4.856	18.934.937	2.644.598	
1	Xây dựng Trụ sở làm việc của Hội đồng nhân dân thành phố và Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2022 - 2026	196.763				196.763		1.418	174.599	174.598	
2	Dự án phát triển mạng lưới giao thông vùng Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ – Dự án 1 (Nâng cấp, mở rộng QL 61C, đoạn qua địa phận thành phố Cần Thơ và Đường kết nối quận Ô Môn, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ với huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, đoạn qua địa phận thành phố Cần Thơ	Ô Môn, Cái Răng, Thới Lai, Phong Điền	A	2026-2030	8.780.000		5.733.000	3.047.000				8.780.000	500.000	
3	Xây dựng cầu vượt tại vị trí nút giao số 1 (Mộu Thân – Ba Thảng Hai – Trần Hưng Đạo) và nút giao số 4 (Nguyễn Văn Linh – Ba Thảng Hai)	Ninh Kiều	B	2026-2030	452.000				452.000		3.000	452.000	150.000	
4	Đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 đến Quốc lộ 80)	Thốt Nốt, Cờ Đỏ, Vĩnh Thạnh	A	2026-2030	7.500.000	2.777.700			4.722.300			7.500.000	1.500.000	
5	Dự án đường Nguyễn Văn Cừ nối dài giai đoạn 2 (đoạn từ Mỹ Khánh đến Phong Điền), thành phố Cần Thơ	Phong Điền	B	2026-2030	1.716.000				1.716.000			1.716.000	300.000	
6	Trục đường hẻm 91 (đoạn Long Tuyền - đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ)	Bình Thủy	B	2026-2030	312.338				312.338		438	312.338	20.000	
II	Bộ Chỉ huy quân sự thành phố				59.075	0	0	0	59.075	0	930	56.594	50.000	
1	Chỉ dẫn tư khác	Phong Điền	C	2026	23.594				23.594		157	23.594	17.000	
2	Sửa chữa hồ bơi huấn luyện	Cái Răng	C	2026	5.500				5.500		100	5.000	5.000	
3	Sửa chữa Tiểu đoàn 410/Trung đoàn 932	Cái Răng	C	2026	14.996				14.996		342	14.000	14.000	
4	Sửa chữa Trụ sở BCHQS thành phố Cần Thơ	Cái Răng	C	2026	14.985				14.985		331	14.000	14.000	
III	Sở Khoa học và Công nghệ				30.500	0	0	0	30.500	0	0	0	30.000	
1	Sửa chữa, nâng cấp và xây mới một số hạng mục tại Vườn trôm Công nghệ công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Cần Thơ	Ô Môn	C		30.500				30.500				30.000	
IV	Sở Nông nghiệp và Môi trường				183.051	0	0	0	183.051	0	0	0	55.000	
1	Dự án Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai huyện Cờ Đỏ (cũ)	Cờ Đỏ			103.051				103.051				30.000	
2	Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 thành phố Cần Thơ	TP.Cần Thơ			80.000				80.000				25.000	
V	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều				71.297	-	-	-	71.297	-	729	65.000	50.000	
1	Xây dựng mới và cải tạo Trường tiểu học Lê Quý Đôn	Ninh Kiều	C	2026-2028	26.358				26.358		229	25.000	20.000	
2	Xây dựng mới và cải tạo Trường tiểu học Kim Đồng	Ninh Kiều	C	2026-2028	44.939				44.939		500	40.000	30.000	
VI	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cái Răng				648.278	-	-	-	648.278	-	914	647.520	270.000	
1	Khu tái định cư quận Cái Răng (giai đoạn 2)	Cái Răng	B	2026-2029	505.544				505.544		156	505.544	200.000	
2	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thị Trâm và Huỳnh Thị Nở	Cái Răng	B	2026-2028	142.734				142.734		758	141.976	70.000	
VII	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn				294.000	-	-	-	294.000	-	168	149.832	50.000	
1	Khu tái định cư quận Ô Môn (Giai đoạn 2)	Ô Môn	B	2026-2029	294.000				294.000		168	149.832	50.000	
VIII	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thốt Nốt				481.318	-	-	-	481.318	-	474	481.085	99.000	

Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	TMĐT					Vốn chuẩn bị đầu tư đã bố trí	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó							
					NSTW		NSDP					
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
Khu tái định cư quân Thốt Nốt (Khu 2), phường Trung Kiên	Thốt Nốt	B	2026-2030	448.000			448.000		200	448.000	80.000	
Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Thuận An	Thốt Nốt	C	2025-2027	6.459			6.459		74	6.426	5.000	
Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Trung Kiên 2	Thốt Nốt	C	2025-2027	15.471			15.471		100	15.371	8.000	
Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Trung Kiên 3	Thốt Nốt	C	2025-2027	11.388			11.388		100	11.288	6.000	
Ban OLDA Đầu tư xây dựng khu vực Phong Điền				710.817	-	-	710.817	-	990	709.827	127.000	
Khu tái định cư (Khu D) - Khu di tích lịch sử Lộ Vòng Cung Cần Thơ	Phong Điền	B	2026-2029	377.602			377.602		500	377.102	72.000	
Khu tái định cư Phong Điền (giai đoạn 2)	Phong Điền	B	2026-2029	333.215			333.215		490	332.725	55.000	
Hậu Giang				23.008.320	9.646.650	5.066.947	8.294.723	0	0	8.214.823	4.551.533	
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ				21.816.817	9.646.650	5.066.947	7.103.220	-	-	7.023.320	3.942.330	
Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng tuyến nối Cần Thơ - Hậu Giang (QL61C)		A	2026-2030	5.179.350		3.556.690	1.622.660			1.622.660	811.000	
Dự án Chống chịu biến đổi khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB11), tỉnh Hậu Giang	Hoạt động sinh kế: xây dựng, phát triển 06 vùng sản xuất, sinh kế bền vững: (1) vùng 02 vụ lúa - 01 vụ rau/màu (xã Lương Tâm, Xã Phiến, huyện Long Mỹ); (2) vùng sản xuất lúa thông minh	B	2026-2029	1.449.997		961.312	488.685			488.685	337.000	
Dự án Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật cho lúa các-bon thấp tỉnh Hậu Giang		B	2026-2029	700.320		548.945	151.375			151.375	160.000	
Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường tỉnh 925	Huyện Châu Thành	B	2026-2029	910.000	910.000						182.000	
Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 925D	Huyện Vị Thủy và thành phố Vị Thanh	B	2026-2029	1.100.000	1.100.000						220.000	
Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 926C	Thành phố Vị Thanh, huyện Vị Thủy và huyện Châu Thành A	B	2027-2030	1.450.000	1.450.000						290.000	
Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường tỉnh 927C	Thành phố Ngã Bảy và huyện Châu Thành	B	2026-2029	1.086.650	1.086.650						217.330	
Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng đường tỉnh 928B	Huyện Phụng Hiệp và thị xã Long Mỹ	B	2026-2029	1.000.000	1.000.000						200.000	
Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 925B (đoạn từ quốc lộ 61 đến Quốc lộ 1)	Huyện Phụng Hiệp	B	2026-2029	1.000.000	1.000.000						200.000	
Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 927D	Huyện Phụng Hiệp và thành phố Ngã Bảy		2026-2029	1.200.000	1.200.000						240.000	
Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 927B	Huyện Vị Thủy, huyện Phụng Hiệp và thị xã Long Mỹ	B	2026-2029	1.900.000	1.900.000						380.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	TMDT				Vốn chuẩn bị đầu tư đã bố trí	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		NSDP					
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước					Vốn nước ngoài
12	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 928C	Thành phố Ngã Bảy, huyện Phụng Hiệp, thị xã Long Mỹ và huyện Long Mỹ	B	2026-2029	1.660.600			1.660.600		1.660.600	300.000		
13	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 930	Thị xã Long Mỹ, huyện Long Mỹ	B	2026-2029	450.000			450.000		450.000	90.000		
14	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng đường tỉnh 928	Huyện Phụng Hiệp			900.000			900.000		900.000	180.000		
15	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 931C	Thành phố Vị Thanh và xã Thuận Hoà	B	2026-2029	1.715.000			1.715.000		1.715.000	100.000		
16	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Phạm Hùng đi vùng Khóm Cầu Đức xã Hòa Tiến	Xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh	C	2026-2028	97.400			97.400		30.000	30.000		
17	Nâng cấp mở rộng tuyến lộ đi bao Ô Môn - Xà No đoạn từ cổng Một Ngàn Ruồi đến Cơ sở sửa đê Ngọc Đào xã Tân Hòa, huyện Châu Thành A	Xã Tân Hòa, huyện Châu Thành A	C	2026-2028	17.500			17.500		5.000	5.000		
II	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ				981.503	-	-	981.503	-	981.503	314.703		
1	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Hậu Giang	Xã Vị Tân	C	2026 -2028	45.000			45.000		45.000	15.000		
2	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Cần Thơ	Xã Vị Tân	C	2026-2028	10.000			10.000		10.000	3.000		
3	Nâng cấp TTYT khu vực Vị Thủy	Xã Vị Thủy	C	2026-2028	25.000			25.000		25.000	8.000		
4	Nâng cấp TTYT khu vực Long Mỹ	Phường Long Mỹ	C	2026-2028	35.000			35.000		35.000	11.000		
5	Nâng cấp, mở rộng TTYT khu vực Châu Thành A	Xã Tân Hòa	C	2026-2028	45.000			45.000		45.000	15.000		
6	Nâng cấp Chi cục Dân số - Xã hội thành phố Cần Thơ	Phường Vị Tân	C	2026-2028	7.000			7.000		7.000	2.000		
7	Nâng cấp, mở rộng TTYT khu vực Châu Thành B	Xã Châu Thành	C	2026-2028	25.000			25.000		25.000	8.000		
8	Nâng cấp, mở rộng BVĐK khu vực Ngã Bảy	Phường Ngã Bảy	C	2026-2028	25.000			25.000		25.000	8.000		
9	Nâng cấp TTYT khu vực Phụng Hiệp	Xã Hiệp Hưng	C	2026-2028	25.000			25.000		25.000	8.000		
10	Nâng cấp, mở rộng BV Chuyên khoa Tâm thần - Đa Liễu tỉnh Hậu Giang	Phường Vị Thanh	C	2026-2028	15.000			15.000		15.000	5.000		
11	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Phường Vị Thanh	C	2026-2028	15.000			15.000		15.000	5.000		
12	Nâng cấp Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hậu Giang	Phường Vị Thanh	C	2026-2028	5.000			5.000		5.000	5.000		
13	Xây mới TTYT khu vực Long Mỹ	Phường Thuận An	C	2026-2028	250.000			250.000		250.000	15.000		
14	Nâng cấp Điểm trạm của các Trạm y tế	Các xã, phường	C	2026-2028	35.000			35.000		35.000	11.200		
15	Xây mới Trạm y tế xã Xà Phên thuộc TTYT khu vực Long Mỹ	thị trấn Xà Phên, huyện Long Mỹ	C	2026-2028	20.000			20.000		20.000	6.000		
16	Trường THPT Vị Thủy	huyện Vị Thủy	C	2026-2028	19.103			19.103		19.103	19.103		
17	Trường THPT chuyên Vị Thanh	Phường Vị Thanh	C	2026-2028	75.400			75.400		75.400	75.400		
18	Mở rộng diện tích, đầu tư cơ sở hạ tầng Khu Di tích Căn cứ Liên tỉnh ủy Cần Thơ	Ấp Phú Lễ, xã Phú Tân, huyện Châu Thành	C	2026-2028	25.000			25.000		25.000	8.000		
19	Mở rộng diện tích, đầu tư cơ sở hạ tầng Khu di tích Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ấp Phú Xuân, xã Phú Hữu A, huyện Châu Thành	C	2026-2028	30.000			30.000		30.000	10.000		
20	Trung tâm công tác xã hội (Nâng cấp mở rộng, giai đoạn 2)	TT Năng Mau, huyện Vị Thủy	C	2026-2028	50.000			50.000		50.000	17.000		
21	Cơ sở cải thiện ma túy đa chức năng thành phố Cần Thơ	Phường Hiệp Lợi, T. Ngã Bảy	B	2026-2029	200.000			200.000		200.000	60.000		
III	Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang				210.000	-	-	210.000	-	210.000	106.000		

Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	TMBT				Vốn chuẩn bị đầu tư đã bố trí	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó							
					NSTW		NSDP					
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước					Vốn nước ngoài
Giải phóng mặt bằng khu mời gọi đầu tư cây trồng cận và vi sinh, xây dựng đường số 2 và đường số 3 (đoạn còn lại), hạ tầng kỹ thuật khu thực nghiệm trình diễn	huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	B	2026-2029	210.000			210.000		210.000	42.000		
Đầu tư xây dựng Khu xử lý nước và rác thải thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	C	2026-2028	55.308			55.308		55.308	10.000		
Đầu tư xây dựng hồ dự trữ và cung cấp nước sản xuất, trụ sở Ban quản lý thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	B	2026-2029	122.133			122.133		122.133	24.000		
Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu kho bãi chế biến thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	B	2026-2029	155.000			155.000		155.000	30.000		
Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Cần Thơ				377.000	-	-	188.500	188.500	-	188.500	188.500	
Trang thiết bị tối thiểu lớp 5		C	2026-2028	50.000			25.000	25.000	25.000	25.000		
Trang thiết bị tối thiểu lớp 9		C	2026-2028	80.000			40.000	40.000	40.000	40.000		
Trang thiết bị tối thiểu lớp 12		C	2026-2028	63.000			31.500	31.500	31.500	31.500		
Dự án Trang thiết bị (Tivi) phục vụ dạy, học các cấp		C	2026-2028	81.000			40.500	40.500	40.500	40.500		
Dự án Trang thiết bị (Máy chiếu) phục vụ dạy, học các cấp		C	2026-2028	14.000			7.000	7.000	7.000	7.000		
Dự án Trang thiết bị (Máy vi tính) phục vụ dạy, học các cấp		C	2026-2028	89.000			44.500	44.500	44.500	44.500		
Sóc Trăng				24.902.360	9.090.801	4.065.191	11.294.680	451.688	13.110	12.355.600	3.722.875	
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp				8.542.233	1.631.200	-	6.911.033	-	-	6.687.305	2.257.875	
Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (nay là các phường: Sóc Trăng, Phú Lợi)	các phường: Sóc Trăng, Phú Lợi	A	2026-2030	1.871.126	831.200		1.039.926		831.200	200.000		
Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (nay là các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải)	các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải	B		895.000	400.000		495.000		400.000	200.000		
Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thị xã Ngã Năm (nay là các phường, xã: Ngã Năm, Mỹ Quới, Tân Long)	các phường, xã: Ngã Năm, Mỹ Quới, Tân Long	B	2026-2030	772.000	400.000		372.000		400.000	200.000		
Đường tỉnh 937B, giai đoạn 2 (đoạn từ giao đường tỉnh 935 đến Quốc lộ 91B)		B		1.150.322	0		1.150.322		1.150.320	455.000		
Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng (giai đoạn 2)	Tỉnh Sóc Trăng	B	2026-2030	280.000	0		280.000		280.000	100.000		
Dự án Đường Huyện lộ 79C	Ngã Năm	C	2026-2030	71.360	0		71.360		71.360	25.000		
Dự án Đường Huyện lộ 77	Ngã Năm	C	2026-2030	108.000	0		108.000		108.000	30.000		
Đường huyện 67 (đoạn còn lại)	xã Thạnh Trị - Châu Hưng	C	2026-2030	47.400	0		47.400		47.400	20.000		
Nâng cấp, mở rộng đường huyện 66	Thạnh Trị	C	2026-2030	111.000	0		111.000		111.000	50.000		
Đầu tư xây dựng mới tuyến đường huyện 28 và 29	Long Phú	B	2026-2028	180.000	0		180.000		180.000	60.000		
Nâng cấp, mở rộng đường huyện 11 (đoạn từ nút giao cầu Đại Ngãi 1 đến đầu Cồn Cọc, đoạn từ rạch Giữa đến Tăng Long)	Cù Lao Dung	C	2026-2030	128.000	0		128.000		180.000	47.000		
Đường huyện 47A, phường Vĩnh Phước, thành phố Cần Thơ	Vĩnh Châu	C	2026-2030	61.320	0		61.320		61.320	20.000	Điều chỉnh tên Đường huyện 47 (giai đoạn 2) thành Đường huyện 47A theo đề nghị của Ban QLDA ĐTXD khu vực Vĩnh Châu	
Mở rộng huyện lộ 43 (đoạn từ chùa Hải Phước An đến Tuyến đường trục phát triển Kinh tế Đồng Tây)	Vĩnh Châu	C	2026-2030	60.000	0		60.000		60.000	20.000	Điều chỉnh lại tên đường Nâng cấp mở rộng ĐH 45 (đoạn từ phường Khánh Hòa đến giáp Phường 1)	

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	TMĐT				Vốn chuẩn bị đầu tư đã bố trí	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Vốn nước ngoài					
						NSTW							NSDP
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						
14	Đường huyện 35	Trần Đề	B	2026-2030	180.000	0		180.000		180.000	50.000		
15	Đường huyện 96 (giai đoạn 2) huyện Châu Thành	Châu Thành	C	2026-2030	73.000	0		73.000		73.000	30.000		
16	Đường huyện 88 (đoạn Trạm biến áp 110KV từ ĐT939- ĐT938)	Mỹ Tú	C	2026-2030	116.000	0		116.000			116.000	20.000	
17	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 87C (Long Hưng- Thiện Mỹ)	Mỹ Tú	C	2026-2030	64.000	0		64.000			64.000	20.000	
18	Xây dựng mới Đường huyện 1	Kế Sách	C	2026 -2030	125.000	0		125.000			125.000	40.000	
19	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 4 + 08 cầu	Kế Sách	C	2026 -2030	55.000	0		55.000			55.000	20.000	
20	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 52, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	C	2026-2030	63.000	0		63.000			63.000	20.000	
21	Đường huyện 56 (giai đoạn 3), huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	C	2026-2030	91.000	0		91.000			91.000	25.000	
22	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (nay là các phường: Phú Lợi, Sóc Trăng)	TPST	B	2026-2030	180.000	0		180.000			180.000	60.000	
23	Xây dựng bờ kè sông Maspero (đoạn từ cầu chữ Y đến đường Võ Văn Kiệt) phường 2, thành phố Sóc Trăng	TPST	C	2026-2030	59.000	-		59.000			59.000	59.000	
24	Đầu tư Cơ sở vật chất Trường Cao đẳng Công đồng	TPST	C	2026-2030	50.000	-		50.000			50.000	20.000	
25	Đầu tư Cơ sở vật chất Trường Cao đẳng Nghề	TPST	B	2026-2030	100.000	-		100.000			100.000	30.000	
26	Trường THPT Đại Ngãi	Long Phú	B	2026-2030	90.000	-		90.000			90.000	30.000	
27	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Thạnh Trị (nay là các xã: Phú Lộc, Vĩnh Lợi, Lâm Tấn)	Thạnh Trị	B	2026-2030	131.500	-		131.500			131.500	32.875	Trong đó ưu tiên hạng mục các trường chưa đạt chuẩn
28	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn thị xã Ngã Năm (nay là các phường, xã: Ngã Năm, Mỹ Quý, Tân Long)	Ngã Năm	B	2026-2030	135.300	-		135.300			135.300	33.825	Trong đó ưu tiên hạng mục các trường chưa đạt chuẩn
29	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Long Phú (nay là các xã: Trường Khánh, Đại Ngãi, Tân Thạnh, Long Phú)	Long Phú	B	2026-2030	130.600	-		130.600			130.600	32.650	Trong đó ưu tiên hạng mục các trường chưa đạt chuẩn
30	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Cù Lao Dung (nay là các xã: Cù Lao Dung, An Thạnh)	Cù Lao Dung	B	2026-2030	109.000	-		109.000			109.000	27.250	Trong đó ưu tiên hạng mục các trường chưa đạt chuẩn
31	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (nay là các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải)	Vĩnh Châu	B	2026-2030	154.750	-		154.750			154.750	38.000	Trong đó ưu tiên hạng mục các trường chưa đạt chuẩn
32	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Trần Đề (nay là các xã: Thạnh Thới An, Tài Văn, Liêu Tú, Lịch Hội Thượng, Trần Đề)	Trần Đề	B	2026-2030	133.600	-		133.600			133.600	33.400	Trong đó ưu tiên hạng mục các trường chưa đạt chuẩn
33	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Châu Thành (nay là các xã: Phú Tâm, An Ninh, Thuận Hòa, Hồ Đắc Kiện)	Châu Thành	B	2026-2030	135.000	-		135.000			135.000	33.750	Trong đó ưu tiên hạng mục các trường chưa đạt chuẩn
34	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Mỹ Tú (nay là các xã: Mỹ Tú, Long Hưng, Mỹ Phước, Mỹ Hương)	Mỹ Tú	B	2026-2030	134.000	-		134.000			134.000	33.500	Trong đó ưu tiên hạng mục các trường chưa đạt chuẩn
35	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện huyện Kế Sách (nay là các xã: Nhơn Mỹ, Phong Năm, An Lạc Thôn, Kế Sách, Thới An Hội, Đại Hải)	Kế Sách	C	2026-2030	86.500	-		86.500			86.500	21.625	Trong đó ưu tiên hạng mục các trường chưa đạt chuẩn các danh mục huyện đã đề xuất dưới 15 tỷ đồng
36	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên (nay là các phường, xã: Mỹ Xuyên, Hòa Tú, Già Hòa, Nhu Già, Ngọc Tổ)	Mỹ Xuyên	B	2026-2030	62.105	-		62.105			62.105	10.000	Trong đó ưu tiên hạng mục các trường chưa đạt chuẩn

Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	TMĐT				Vốn chuẩn bị đầu tư đã bố trí	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó							
					NSTW		NSDP					
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước					Vốn nước ngoài
Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (nay là các phường: Sóc Trăng, Phú Lợi)	TPST	B	2026-2030	143.350	-		143.350		143.350	35.000	Trong đó ưu tiên hạng mục các trường chưa đạt chuẩn như Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai, TH Phường 5, TH Trương Công Định, TH Lý Thường Kiệt, TH Tân Thạnh	
Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	tỉnh Sóc Trăng	B	2026-2030	100.000	-		100.000		100.000	25.000		
Dự án xây dựng khu phố du lịch Maspero (với các hạng mục: chợ đêm, phố đi bộ, phố ẩm thực, trang trí bờ sông).	TPST	C	2026-2030	20.000	-		20.000		20.000	20.000	Xây dựng hạ tầng chợ đêm,phố đi bộ...	
Xây dựng làng Homestay Sông Đĩnh và Gia cổ bờ sông Phú Hữu Bãi Xấu (phía đường Lê Đại Hành), phường 4, thành phố Sóc Trăng	TPST	C	2026-2030	85.000	-		85.000		85.000	30.000		
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông và nông nghiệp				15.836.127	7.459.601	4.065.191	3.859.647	451.688	13.110	5.144.295	1.290.000	
Xây dựng các tuyến đường bộ nhằm cải thiện liên kết vùng Đông Nam của tỉnh Sóc Trăng và kết nối với tỉnh Bạc Liêu, Trà Vinh	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề và huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	A	2025-2030	6.822.865		4.065.191	2.305.986	451.688	13.110	2.292.870	450.000	
Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 934B, đường tỉnh 935, đường tỉnh 935B	TPST, Trần Đề, Long Phú, Vĩnh Châu.	A	2026-2030	2.851.268	2.566.000		285.268		285.265	50.000	Hợp nhất danh mục tại số thứ tự 19, 20, 21 Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
Đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 932B, 932C, 939B.	Các huyện: Mỹ Tú, Châu Thành, Kế Sách	A	2026-2030	2.909.767	2.618.600		291.167		291.160	50.000	Hợp nhất danh mục tại số thứ tự 22, 23, 29 Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	
Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 939 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến giao đường tỉnh 938)	Các huyện: Mỹ Xuyên, Mỹ Tú	B	2026-2030	247.314	170.000		77.314		170.000	60.000		
Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 933B (đoạn từ giao Quốc lộ 60 hiện hữu đến thị trấn Cù Lao Dung)	Huyện Cù Lao Dung	B	2026-2030	299.345	210.000		89.345		210.000	70.000		
Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 940	Các huyện Mỹ Tú, Thạnh Trị, Mỹ Xuyên, thị xã Vĩnh Châu	B	2026-2030	681.694	480.000		201.694		480.000	150.000		
Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 933	Long Phú, Cù Lao Dung	B	2026-2030	337.107	235.000		102.107		235.000	80.000		
Đường tỉnh 932D (đoạn từ Quốc lộ 60 QH đến đường tỉnh 932)	Các huyện: Châu Thành, Long Phú và thành phố Sóc Trăng	B	2026-2030	361.767	250.001		111.766		250.000	80.000		
Dự án nâng cấp hệ thống đê bao các cù lao huyện Kế Sách (nay là các xã: Nhơn Mỹ, Phong Nẫm, An Lạc Thôn, Kế Sách, Thới An Hội, Đại Hải, thành phố Cần Thơ)	Huyện Kế Sách	B	2026-2030	350.000	245.000		105.000		245.000	80.000		
Dự án phòng, chống sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Long Phú, Kế Sách, Cù Lao Dung (nay là các xã: Trường Khánh, Đại Ngãi, Tân Thạnh, Long Phú, Nhơn Mỹ, Phong Nẫm, An Lạc Thôn, Kế Sách, Thới An Hội, Đại Hải, Cù Lao Dung, An Thạnh, thành phố Cần Thơ)	Tỉnh Sóc Trăng	B	2026-2030	525.000	370.000		155.000		370.000	120.000		
Dự án nâng cấp đê cửa sông Tả, Hữu Cù Lao Dung	CLD	B	2026-2030	450.000	315.000		135.000		315.000	100.000		
Sở Khoa học và Công nghệ				105.000	-	-	105.000	-	-	105.000	40.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành					Vốn chuẩn bị đầu tư đã bố trí	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú	
					TMDT								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		NSDP					
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước					Vốn nước ngoài
1	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nâng cấp hoạt động Phòng Thí nghiệm và Trại Thực nghiệm Công nghệ sinh học; trang thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng	TPST	C	2026-2030	73.000	-		73.000		73.000	15.000		
2	Dự án Triển khai Nền tảng IOT Platform	TPST	C	2026-2030	19.500	-		19.500		19.500	15.000		
3	Dự án Triển khai Nền tảng Trợ lý ảo ứng dụng công nghệ phân tích dữ liệu lớn (Big Data Analytics), trí tuệ nhân tạo (AI) hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người dân	TPST	C	2026-2030	12.500	-		12.500		12.500	10.000		
IV	Sở Nông nghiệp và Môi trường				419.000	-	-	419.000	-	-	419.000	135.000	
1	Dự án đóng mới tàu, xưởng kiểm ngư tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	C	2026-2030	64.000	-		64.000		64.000	15.000	Bộ NN và PTNT yêu cầu	
2	Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Sóc Trăng (nay là TP Cần Thơ)	tỉnh Sóc Trăng	B	2026-2030	355.000	-		355.000		355.000	120.000		



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc cho ý kiến dự kiến kế hoạch đầu tư công thành phố
Cần Thơ năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 03 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 Quy định chi tiết thi thành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) và dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2026,

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về dự thảo Nghị quyết cho ý kiến về dự kiến kế hoạch đầu tư công thành phố Cần Thơ năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông nhất dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 thành phố Cần Thơ, với số vốn là 30.047,836 tỷ đồng. Trong đó:

a) Ngân sách trung ương: 14.098,703 tỷ đồng. Gồm:

- Vốn trong nước: 12.638,209 tỷ đồng.

- Vốn nước ngoài: 1.460,494 tỷ đồng.

b) Ngân sách địa phương: 15.949,133 tỷ đồng. Gồm:

+ Các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương: 15.549,704 tỷ đồng;

+ Bội chi ngân sách địa phương (Chính phủ vay về cho địa phương vay lại): 399,429 tỷ đồng.

(Chi tiết theo các Phụ lục I, II, III đính kèm).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm theo dõi, hoàn chỉnh dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 thành phố Cần Thơ theo số vốn được trung ương thông báo chính thức, đảm bảo đầy đủ hồ sơ và đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật trình Hội đồng nhân dân thành phố.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khoá X, kỳ họp thứ Ba (chuyên đề) thông qua và có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Bộ Tài chính;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQ VN TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP;
- Đại biểu Hội đồng nhân TP;
- Các Sở, ban, ngành đoàn thể TP;
- TT. HĐND, UBND các phường, xã;
- Cổng Thông tin điện tử TP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH